

365 NGÀY

TIẾP NỐI VẠN THÀNH CÔNG

2011
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

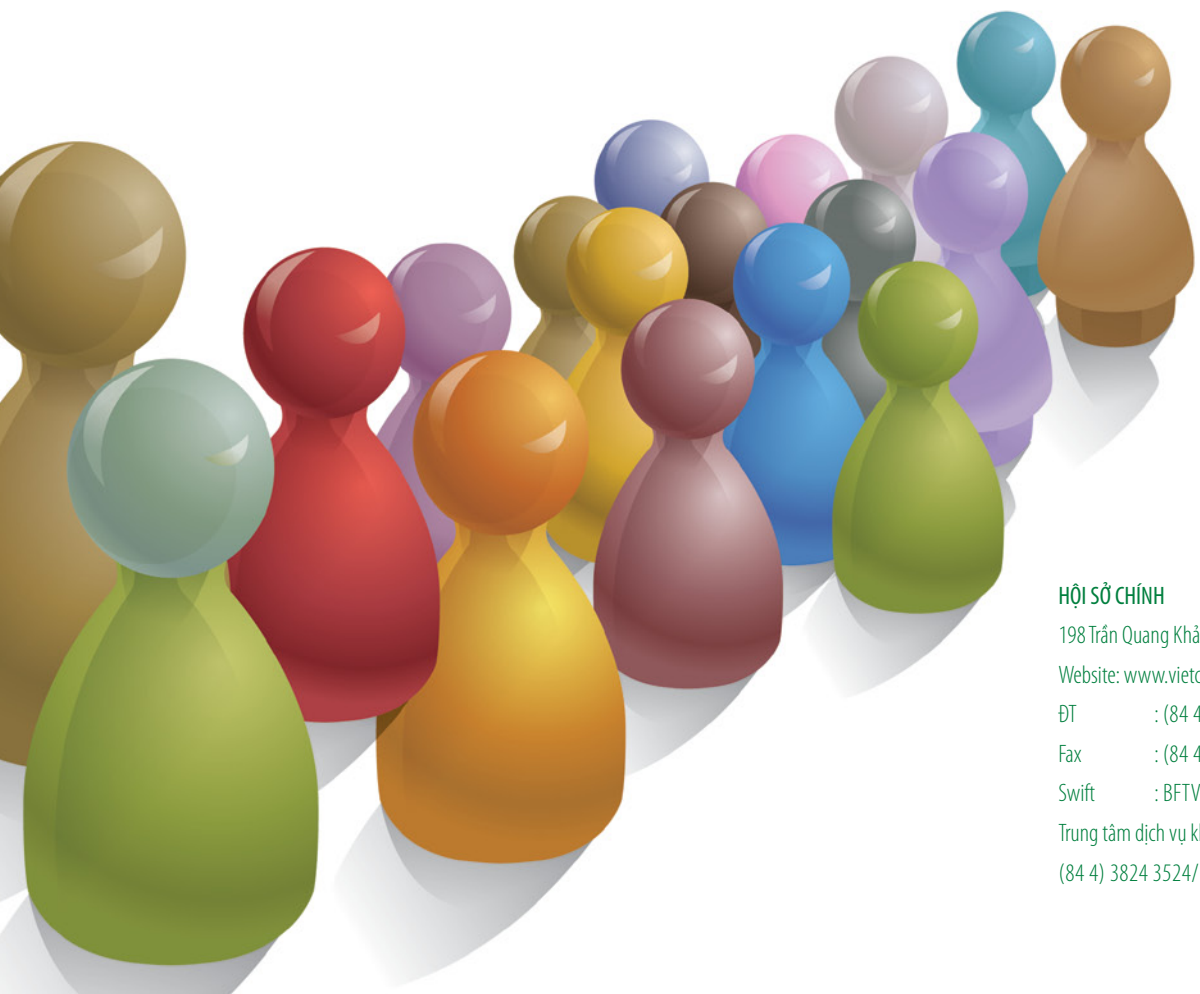


Vietcombank

Vietcombank

Ngân hàng hàng đầu vì **Việt Nam thịnh vượng**

The leading bank for a **prosperous Vietnam**



HỘI SỞ CHÍNH

198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam

Website: www.vietcombank.com.vn

ĐT : (84 4) 3934 3137

Fax : (84 4) 3936 0049/3826 9067

Swift : BFTV VNVX

Trung tâm dịch vụ khách hàng:

(84 4) 3824 3524/1900 54 54 13

Vietcombank

tiếp tục khẳng định vị thế
**NGÂN HÀNG
HÀNG ĐẦU VIỆT NAM**

Năm 2011, Vietcombank hoàn thành thắng lợi mục tiêu kinh doanh và tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu trên nhiều lĩnh vực hoạt động quan trọng như: thanh toán xuất nhập khẩu; kinh doanh ngoại tệ, thẻ; kiều hối; cũng như các chỉ tiêu quan trọng về: quy mô vốn chủ sở hữu; tổng tài sản; huy động vốn; tín dụng; lợi nhuận...; tiếp tục nhận được sự đánh giá cao của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế với danh hiệu “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam”; “Thương hiệu nổi tiếng nhất ngành ngân hàng”. Thành quả đó, nhờ vào đội ngũ cán bộ nhân viên Vietcombank chuyên nghiệp, nỗ lực, năng động và sáng tạo, không ngừng cống hiến sức lực và trí tuệ, đưa Vietcombank **PHÁT TRIỂN CÙNG NĂM THÁNG**.



06 GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

- 08 Giới thiệu khái quát Vietcombank.
- 10 Giải thưởng trong nước và quốc tế.

- 12 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc
- 14 Các chỉ số tài chính cơ bản 2007 - 2011

16 BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

- 19 Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2011.
- 20 Những thành tựu chủ yếu năm 2011.
- 22 Kết quả Hoạt động Kinh doanh năm 2011.
- 30 Định hướng Hoạt động Kinh doanh năm 2012.

36 QUAN HỆ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

- 38 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
- 41 Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị.
- 41 Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

42 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- 46 Mô hình tổ chức Vietcombank.
- 48 Giới thiệu Hội đồng Quản trị.
- 50 Giới thiệu Ban điều hành.

52 CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN VÀ MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

- 55 Công ty có liên quan.
- 60 Hội sở chính, Sở giao dịch, các Chi nhánh trong nước và Văn phòng đại diện ở nước ngoài.

62 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 64 Thông tin về Ngân hàng
- 65 Báo cáo Kiểm toán độc lập
- 66 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 69 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 70 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 72 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



THÂN THIỆN từng *phút*

01

GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

- 08 Giới thiệu khái quát Vietcombank
- 10 Giải thưởng trong nước và quốc tế

4.217
TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2011



LỢI NHUẬN SAU THUẾ (tỷ đồng)



19.698
TỶ ĐỒNG
VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2011



Thành lập ngày 1/4/1963, với tổ chức tiền thân là Cục Ngoại hối (trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), trải qua 48 năm xây dựng và phát triển, Vietcombank đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước, phát huy tốt vai trò của một ngân

liên kết và góp vốn vào một số doanh nghiệp khác, đồng thời sử dụng để tăng trưởng tín dụng và kinh doanh vốn. Tại thời điểm 31/12/2011, vốn điều lệ của Vietcombank đạt 19.698 tỷ đồng.

ĐỔI MỚI - CHUẨN MỰC - AN TOÀN - HIỆU QUẢ
hướng tới mục tiêu trở thành Ngân hàng có quy mô, năng lực quản lý tầm cỡ trong khu vực, đồng thời tham gia tích cực vào quá trình tái cấu trúc các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Ngày 30/09/2011, Vietcombank đã ký kết thành công thỏa thuận cổ đông chiến lược với Ngân hàng TNHH Mizuho (MHCB) - một thành viên của Tập đoàn Tài chính Mizuho (Nhật Bản) thông qua việc bán 15% vốn cổ phần cho Mizuho.

Với thế mạnh về công nghệ, Vietcombank là ngân hàng tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào xử lý tự động các dịch vụ ngân hàng và không ngừng đưa ra các sản phẩm dịch vụ điện tử nhằm "đưa ngân hàng tới gần khách hàng" như: dịch vụ Internet banking, VCB-Money (Home banking), SMS banking, Phone banking...

Với bề dày kinh nghiệm và đội ngũ cán bộ tinh thông nghiệp vụ, được đào tạo bài bản về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, có kiến thức về kinh tế thị trường, trình độ ngoại ngữ, có khả năng thích nghi, năng động, nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao... Vietcombank vẫn luôn là sự lựa chọn hàng đầu cho các Tập đoàn lớn, các Doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng như của hơn 6 triệu khách hàng cá nhân.

1963

THÀNH LẬP NGÀY 1/4/1963, VỚI TỔ CHỨC TIỀN THÂN LÀ CỤC NGOẠI HỐI (TRỰC THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM).

2008

NGÀY 2/6/2008, VIETCOMBANK CHÍNH THỨC HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VÀ LÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC ĐẦU TIÊN ĐƯỢC CHÍNH PHỦ LỰA CHỌN ĐỂ THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM CỔ PHẦN HÓA.

2009

NGÀY 30/6/2009, VIETCOMBANK CHÍNH THỨC NIÊM YẾT GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM (HOSE)

2011

NGÀY 30/09/2011, VIETCOMBANK BÁN 15% VỐN CỔ PHẦN CHO CỔ ĐÔNG CHIẾN LƯỢC - NGÂN HÀNG MIZUHO (MHCB) - THUỘC TẬP ĐOÀN TÀI CHÍNH MIZUHO.

hàng đối ngoại chủ lực, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế trong nước, đồng thời tạo những ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng tài chính khu vực và toàn cầu. Gần nửa thế kỷ hoạt động trên thị trường, Vietcombank luôn giữ vững vị thế là nhà cung cấp đầy đủ các dịch vụ tài chính hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế; trong các hoạt động truyền thống như kinh doanh vốn, huy động vốn, tín dụng, tài trợ dự án... cũng như mảng dịch vụ ngân hàng hiện đại: kinh doanh ngoại tệ và các công cụ phái sinh, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử...

Là Ngân hàng Thương mại Nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn để thực hiện thí điểm cổ phần hóa, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã chính thức hoạt động ngày 2 tháng 6 năm 2008, sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 26/12/2007. Từ sau khi cổ phần hóa, Vietcombank đã nhiều lần tăng vốn điều lệ thành công, đáp ứng kỳ vọng của đông đảo nhà đầu tư và cổ đông về đảm bảo an toàn vốn; đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ; đầu tư vốn cho các công ty con, công ty liên doanh,

Ngày 30/6/2009, Vietcombank chính thức niêm yết giao dịch cổ phiếu (với mã chứng khoán **VCB**) tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE). Sự kiện hơn 112 triệu cổ phiếu Vietcombank lên sàn năm 2009 được đánh giá góp phần quan trọng tạo sự sôi động và thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời khẳng định cam kết của Vietcombank tiếp tục phát triển theo hướng ngày càng hiệu quả, chuẩn mực và minh bạch.

Từ một ngân hàng chuyên doanh phục vụ kinh tế đối ngoại, Vietcombank ngày nay đã phát triển rộng khắp với mạng lưới bao gồm 1 Hội sở chính tại Hà Nội, 1 Sở giao dịch, gần 400 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc, 3 công ty con tại Việt Nam, 2 công ty con tại nước ngoài, 1 văn phòng đại diện tại Singapore, 5 công ty liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, Vietcombank còn phát triển một hệ thống Autobank với 1.700 ATM và 22.000 điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS) trên toàn quốc. Hoạt động ngân hàng còn được hỗ trợ bởi mạng lưới hơn 1.300 ngân hàng đại lý tại 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Thỏa thuận hợp tác chiến lược này không chỉ mang lại lợi ích thiết thực cho 2 ngân hàng mà còn là minh chứng cho thấy sự quan tâm và tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường tài chính - tiền tệ cũng như tương lai phát triển của Việt Nam nói chung.

Nếu như năm 2010, Vietcombank thành công trong việc thay đổi chiến lược kinh doanh để chuyển mình từ một ngân hàng bán buôn thành ngân hàng đa năng trên cơ sở vừa phát huy lợi thế, vừa củng cố, giữ vững vị thế của ngân hàng bán buôn, đẩy mạnh bán lẻ để đa dạng hóa hoạt động, tối đa hóa lợi nhuận; thì năm 2011 Vietcombank đã tạo nhiều dấu ấn trong đổi mới công tác khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ với nhiều chương trình chăm sóc khách hàng, cũng như ban hành các chính sách phù hợp với từng phân đoạn khách hàng. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng đã lấy chủ trương nâng cao chất lượng dịch vụ làm trọng tâm, nhờ đó chất lượng dịch vụ của Vietcombank đã liên tục được cải thiện, đáp ứng được yêu cầu đa dạng của đông đảo các tầng lớp khách hàng.

Với những nỗ lực, sáng tạo để vượt qua mọi khó khăn thử thách, tiếp nối truyền thống hào hùng của lịch sử gần 50 năm xây dựng và phát triển, với bản sắc văn hóa truyền thống đã được xác lập và khẳng định, Vietcombank không ngừng hướng tới phát triển bền vững để trở thành Ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam, luôn giữ vững vị thế hàng đầu ở nhiều lĩnh vực hoạt động quan trọng như: Thanh toán xuất nhập khẩu; kinh doanh ngoại tệ, thẻ; kiều hối; cũng như các chỉ tiêu quan trọng về: quy mô vốn chủ sở hữu; tổng tài sản; huy động vốn; tín dụng; lợi nhuận...

Năm 2011, Vietcombank tiếp tục nhận được sự đánh giá cao của các tổ chức quốc tế với danh hiệu "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam". Trong nước, Vietcombank cũng là ngân hàng dẫn đầu về chỉ số sức mạnh thương hiệu toàn quốc để trở thành thương hiệu nổi tiếng nhất ngành ngân hàng.

Trong năm 2012, Vietcombank quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thách thức, phát huy tốt mọi nguồn lực, khai thác hiệu quả mọi cơ hội để tiếp tục phát triển bền vững và mạnh mẽ theo phương châm "Đổi mới - Chuẩn mực - An toàn - Hiệu quả", hướng tới mục tiêu trở thành Ngân hàng có quy mô, năng lực quản lý tầm cỡ trong khu vực, đồng thời tham gia tích cực vào quá trình tái cấu trúc các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.



NGÂN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM NĂM 2011 BEST VIETNAMESE TRADE BANK IN 2011

giải thưởng do Tạp chí Trade Finance (thuộc Tập đoàn Euromoney Institutional Investor Plc) trao tặng. Năm 2011 là năm thứ 4 liên tiếp (2008 - 2011) Vietcombank nhận được giải thưởng này của Tạp chí Trade Finance.



NGÂN HÀNG NỘI ĐỊA TỐT NHẤT VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI THE BEST DOMESTIC TRADE FINANCE BANK, VIETNAM NĂM 2011

giải thưởng do Tạp chí The Asian Banker trao tặng.

PHÁT TRIỂN TÀI NĂNG VÀ LÃNH ĐẠO

THE ASIAN BANKER TALENT AND LEADERSHIP DEVELOPMENT AWARD NĂM 2011

giải thưởng do Tạp chí The Asian Banker trao tặng.

NHÀ LÃNH ĐẠO NGÂN HÀNG TRẺ VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2011

THE ASIAN BANKER PROMISING YOUNG BANKER AWARD 2011

Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, giải thưởng của Tạp chí The Asian Banker trao tặng Ông Phạm Quang Dũng – Phó Tổng giám đốc Vietcombank.



NGÂN HÀNG TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM NĂM 2011 BEST TRADE FINANCE BANK IN VIETNAM

giải thưởng do Tạp chí Global Trade Review – UK trao tặng.



VIETCOMBANK XẾP HẠNG TRONG 1.000 NGÂN HÀNG ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI

danh hiệu do Tạp chí The Banker bình chọn.



THƯƠNG HIỆU NỔI TIẾNG

THƯƠNG HIỆU NỔI TIẾNG NHẤT NGÀNH NGÂN HÀNG

theo kết quả nghiên cứu và khảo sát của Công ty nghiên cứu thị trường hàng đầu FTA – đại diện chính thức của Esomar (Hiệp hội nghiên cứu thị trường Thế giới) tại Việt Nam phối hợp với Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) thực hiện.

NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU VỀ CHỈ SỐ SỨC MẠNH THƯƠNG HIỆU TOÀN QUỐC

theo kết quả nghiên cứu, khảo sát của Công ty Nielsen.

THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM 2011 (9 năm liên tiếp 2003 – 2011)

giải thưởng do Bộ Công thương phối hợp với Thời báo Kinh tế Việt Nam tổ chức, bình chọn và trao tặng;

NGÂN HÀNG NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM

1 trong 10 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất cả nước - kết quả xếp hạng do Vietnam Report, Hội đồng chuyên gia cố vấn VNR500 và Tổng cục Thuế thực hiện.

THÔNG ĐIỆP CỦA
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC



Với Vietcombank được sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, sự hỗ trợ, giúp đỡ của các bộ ngành Trung ương và địa phương, sự hợp tác chặt chẽ, có hiệu quả của các quý khách hàng, quý cổ đông, cùng sự nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi của Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên hệ thống Vietcombank nên kết thúc năm 2011, Vietcombank đã đạt được những kết quả khả quan: Tổng tài sản tăng trưởng 19,2%, tổng nguồn vốn tăng trưởng 16,0%, dư nợ tín dụng tăng 18,4%, tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,03%, doanh số thanh toán XNK tăng 25,5% chiếm gần 20% thị phần của cả nước, lợi nhuận và thu nhập vượt năm 2010, hệ thống mạng lưới không ngừng được mở rộng...

366.722
TỶ ĐỒNG
TỔNG TÀI SẢN TĂNG 19,2%
SO VỚI NĂM 2010



Chúng ta đã đi qua năm Tân Mão 2011 và đón chào năm Nhâm Thìn 2012 với niềm hy vọng tích cực hơn đối với nền kinh tế cũng như những dự định, ước mong tốt đẹp cho mỗi người. Đây cũng là lúc chúng ta nhìn lại một năm đã qua để xác định tâm thế cho một năm mới đang đến.

Năm 2011, kinh tế thế giới đối mặt với lạm phát tăng cao, khủng hoảng nợ công ở châu Âu diễn biến phức tạp, thị trường tài chính biến động với giá vàng tăng, thị trường chứng khoán suy giảm... Kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn nhất là những tháng đầu năm, lạm phát tăng cao, thâm hụt cán cân thương mại... Tuy nhiên, với việc triển khai đồng bộ các giải pháp tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ, nhờ vậy, từ giữa năm kinh tế vĩ mô đã có chuyển biến tích cực, lạm phát dần được kiểm soát, cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện... Trong bối cảnh chung ấy, ngành Ngân hàng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thử thách như: Nợ xấu tăng cao, thanh khoản căng thẳng ở một số ngân hàng, lãi suất, tỷ giá và giá vàng biến động phức tạp. Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời có các giải pháp quyết liệt nhằm ổn định thị trường tiền tệ, kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, tăng cường các biện pháp thanh tra, giám sát, đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

Vietcombank tiếp tục khẳng định vị thế của một Ngân hàng thương mại chủ lực, chủ đạo của nền kinh tế. Đặc biệt, trong năm 2011, Vietcombank đã kết thúc thắng lợi quá trình đàm phán lựa chọn đối tác chiến lược nước ngoài đánh dấu bằng lễ ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược với Mizuho Corporate Bank Ltd - thuộc Tập đoàn tài chính Mizuho (Tập đoàn tài chính lớn thứ ba tại Nhật Bản). Đây là sự kiện đáng nhớ, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quá trình chuyển mình, phát triển và lớn mạnh không ngừng của Vietcombank hướng tới

NGUYỄN HÒA BÌNH
Chủ tịch HĐQT

mô hình Tập đoàn Tài chính đa năng có quy mô hoạt động toàn cầu và tầm ảnh hưởng trong khu vực. Việc ký kết thỏa thuận này đã mở ra cơ hội hợp tác kinh doanh cùng phát triển bền vững cho cả hai bên phù hợp với xu thế tất yếu vừa cạnh tranh vừa liên kết hiện nay của nền kinh tế.

Khép lại năm 2011, chúng ta hân hoan đón chào năm 2012 với niềm tin, ý chí và quyết tâm mới đầu phía trước còn nhiều khó khăn, thách thức. Năm 2012 là năm nền kinh tế phải tạo bước chuyển quan trọng, củng cố nội lực làm tiền đề phát triển cho giai đoạn 2011- 2020 và cũng là năm bắt đầu thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa XI. Đây là nhiệm vụ rất lớn và phức tạp tập trung vào 3 lĩnh vực quan trọng, trong đó có cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. Trên cơ sở bám sát định hướng chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, Vietcombank sẽ chủ động, tích cực sắp xếp, tái cơ cấu thông qua việc rà soát, củng cố và hoàn thiện các mặt hoạt động của mình; Tập trung hoàn thiện và tổ chức thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển Vietcombank giai đoạn 2011 - 2020; Phối kết hợp hài hòa, nhịp nhàng với đối tác chiến lược Mizuho để tạo ra những bước đột phá căn bản trong quản trị và hoạt động kinh doanh theo phương châm "Đổi mới - Chuẩn mực - An toàn - Hiệu quả".

Trong niềm vui chung của những thành công đã đạt được với niềm tin đi tới tương lai, cùng với những giá trị "Văn hóa Vietcombank" được tạo dựng và khẳng định qua gần 50 năm hoạt động, Vietcombank quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thách thức, phát huy tốt mọi nguồn lực, khai thác hiệu quả mọi cơ hội để tiếp tục phát triển bền vững và mạnh mẽ hơn nữa trong năm 2012 này.

NGUYỄN PHƯỚC THANH
Tổng Giám đốc

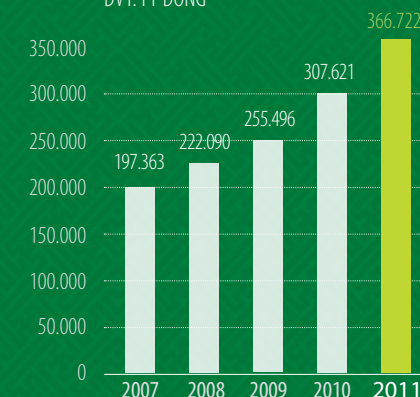
**CÁC CHỈ SỐ
TÀI CHÍNH CƠ BẢN 2007 - 2011**

	Đơn vị tính	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG TÀI SẢN	tỷ đồng	197.363	222.090	255.496	307.621	366.722
Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	13.528	13.946	16.710	20.737	28.639
Tổng dư nợ TD/TTS	%	48,34%	50,79%	55,43%	57,50%	57,11%
Thu nhập ngoài lãi thuần	tỷ đồng	2.109	2.318	2.788	3.336	2.449
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	tỷ đồng	6.114	8.940	9.287	11.531	14.871
Tổng chi phí hoạt động	tỷ đồng	(1.628)	(2.592)	(3.494)	(4.578)	(5.700)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	tỷ đồng	4.486	6.348	5.793	6.953	9.171
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	tỷ đồng	(1.337)	(2.757)	(789)	(1.384)	(3.474)
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	3.149	3.590	5.004	5.569	5.697
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	tỷ đồng	(759)	(862)	(1.060)	(1.266)	(1.480)
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	2.390	2.728	3.945	4.303	4.217
Lợi nhuận thuần sau thuế	tỷ đồng	2.380	2.711	3.921	4.282	4.197
Số lượng chi nhánh	chi nhánh	59	63	70	72	77
Tổng số nhân viên	người	9.190	9.212	10.401	11.415	12.565
Cổ phiếu phổ thông	triệu cp		1.210	1.210	1.322	1.970
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%/năm		12,0	12,0	12,0	12,0

MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ

CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ						
NIM		2,26%	3,26%	2,81%	2,83%	3,41%
Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi		34,47%	25,93%	30,02%	28,93%	16,47%
ROAE		19,23%	19,74%	25,58%	22,55%	17,08%
ROAA		1,31%	1,29%	1,64%	1,50%	1,25%
CHỈ TIÊU AN TOÀN						
Tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động vốn		67,42%	70,50%	83,57%	84,88%	86,68%
Tỷ lệ nợ xấu		3,87%	4,61%	2,47%	2,83%	2,03%
Hệ số an toàn vốn CAR		9,20%	8,90%	8,11%	9,0%	11,14%

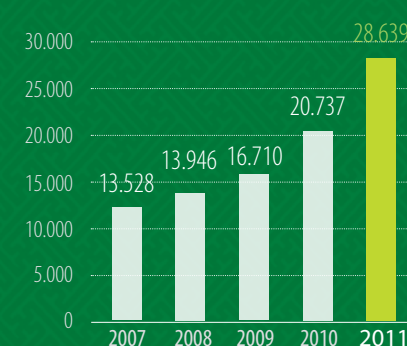
TỔNG TÀI SẢN
ĐVT: TỶ ĐỒNG



TỔNG TÀI SẢN TĂNG TRƯỞNG
ĐVT: TỶ ĐỒNG



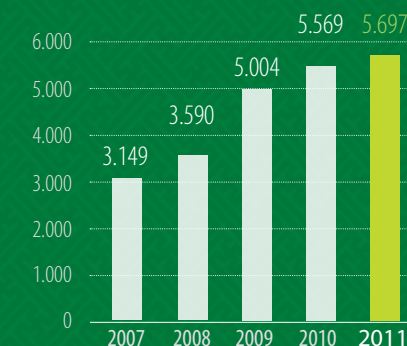
VỐN CHỦ SỞ HỮU
ĐVT: TỶ ĐỒNG



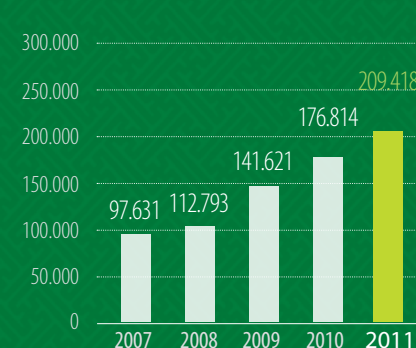
HUY ĐỘNG VỐN
ĐVT: TỶ ĐỒNG



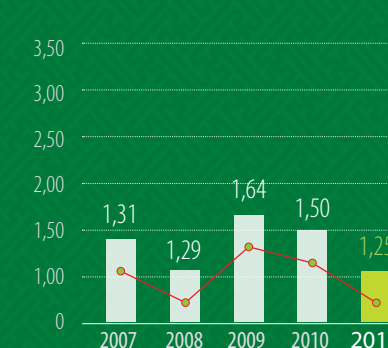
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
ĐVT: TỶ ĐỒNG



TÍN DỤNG
ĐVT: TỶ ĐỒNG



ROAA
ĐVT: %



ROAE
ĐVT: %



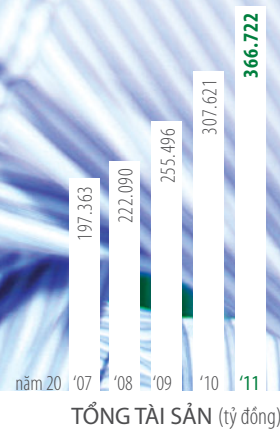


NỖ LỰC từng *Giây*

02

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

- 19 Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2011
- 20 Những thành tựu chủ yếu năm 2011
- 22 Kết quả Hoạt động Kinh doanh năm 2011
- 30 Định hướng Hoạt động Kinh doanh năm 2012



366.722

TỶ ĐỒNG

TỔNG TÀI SẢN NĂM 2011



14.871 TỶ ĐỒNG

TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

** Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh đạt 14.871 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2010 (11.531 tỷ đồng).

TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐVT: tỷ đồng

2007	2008	2009	2010	2011
6.114	8.940	9.287	11.531	14.871

“ Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2011

Năm 2011, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục suy giảm, lạm phát tăng cao, giá cả biến động khó lường, khủng hoảng nợ công lan rộng ở khu vực châu Âu. Chịu tác động bất lợi của nền kinh tế thế giới, năm 2011, kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với một loạt khó khăn và thách thức như: Lạm phát tăng cao, sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ, thị trường tài chính - tiền tệ bất ổn...

Nhận định những khó khăn bất lợi của năm 2011, ngay từ đầu năm, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ - CP nhằm bình ổn vĩ mô, kiểm chế lạm phát. Nhờ sự triển khai đồng bộ các giải pháp, đến hết quý IV/2011, kinh tế vĩ mô đã có chuyển biến khả quan hơn: GDP tăng 5,89%; Lạm phát tăng chậm lại, cả năm tăng 18,13%; Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng mạnh; Thâm hụt cán cân thương mại thu hẹp, tỷ giá ổn định.

Năm 2011, cũng là một năm ngành ngân hàng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách lớn như nợ xấu tăng cao, thanh khoản căng thẳng ở một số ngân hàng, lãi suất, tỷ giá và giá vàng biến động phức tạp. Và đây cũng là năm tiền đề để cải cách hệ thống ngân hàng. Bám sát chỉ đạo của Chính Phủ, NHNN đã kịp thời có

các giải pháp quyết liệt ổn định thị trường tiền tệ, kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, tăng cường các biện pháp thanh tra, giám sát để đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng. Tính đến 31/12/2011, tổng dư nợ tín dụng tăng 12,0%; huy động vốn từ nền kinh tế ước tăng 11,0%; tổng phương tiện thanh toán tăng 10,0% so với cuối năm 2010.

Năm 2011 là năm đầy biến động của thị trường tài chính tiền tệ, tuy nhiên với sự đồng tâm hiệp lực của các đơn vị trong hệ thống, sự sát sao và quyết liệt trong chỉ đạo điều hành của Ban lãnh đạo, sự ủng hộ nhiệt tình của các cổ đông, Vietcombank đã đạt được những kết quả kinh doanh khả quan, tiếp tục khẳng định vị thế là Ngân hàng hàng đầu Việt Nam.

Vietcombank

tiếp tục khẳng định vị thế

NGÂN HÀNG HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

4.217 TỶ ĐỒNG

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 5.697 tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm 2010 và đạt 100,8% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao (5.650 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế đạt 4.217 tỷ đồng.

366.722 TỶ ĐỒNG

TỔNG TÀI SẢN

Tổng tài sản đạt 366.722 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cuối năm 2010, vượt 4,2% kế hoạch ĐHCĐ giao (tăng 15%).

241.700 TỶ ĐỒNG

HUY ĐỘNG VỐN

Huy động vốn từ nền kinh tế đạt 241.700 tỷ đồng, tăng 16,0%, cao hơn tốc độ tăng trưởng toàn hệ thống (khoảng 11%), đạt 96,7% kế hoạch ĐHCĐ giao.

17,08%

TỈ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN VỐN BÌNH QUÂN - ROAE

1,25%

TỈ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN TÀI SẢN BÌNH QUÂN - ROAA

CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Tỉ suất lợi nhuận trên vốn bình quân (ROAE) đạt 17,08%; Tỉ suất lợi nhuận trên tài sản bình quân (ROAA) đạt 1,25%.

TỶ LỆ CHI TRẢ CỔ TỨC 12%

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu của Vietcombank đạt 28.639 tỷ đồng, tăng 38,1% (7.902 tỷ đồng) so với năm 2010.

209.418 TỶ ĐỒNG

DƯ NỢ TÍN DỤNG

Dư nợ tín dụng đạt 209.418 tỷ đồng, tăng 18,4%, kiểm soát được tốc độ tăng trưởng dưới 20,0%.

2,03%

CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG

Tỉ lệ nợ xấu là 2,03%, đạt kế hoạch khống chế dưới mức 2,8% do Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

DỊCH VỤ NGÂN HÀNG BÁN LẺ

Với danh mục sản phẩm đa dạng trên nền tảng công nghệ hiện đại, sự phục vụ khách hàng tận tình và chuyên nghiệp đã thu hút cho Vietcombank hơn 6 triệu khách hàng bán lẻ. Năm 2011, Vietcombank hoạt động khá tốt ở các mặt huy động vốn, cho vay thế nhân, dịch vụ thẻ, dịch vụ chuyển tiền, ngân hàng điện tử ...

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THẺ

Năm 2011 khép lại với một kết quả thành công cho hoạt động thẻ của Vietcombank. Vietcombank vẫn tiếp tục khẳng định được vị thế hàng đầu trên thị trường thẻ tại hầu hết các mảng hoạt động chủ chốt và có thị phần cách biệt so với các ngân hàng đối thủ. Thành công này không chỉ dừng lại ở việc hoàn thành xuất sắc 8 chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh thẻ mà đó còn là sự khẳng định của thị trường về đẳng cấp thương hiệu thẻ của Vietcombank.

HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC

Một trong những sự kiện quan trọng năm 2011 là Vietcombank đã lựa chọn thành công đối tác chiến lược nước ngoài – Mizuho Corporate Bank. Đây là điểm nhấn quan trọng khởi đầu một chặng đường hợp tác và phát triển lâu dài giữa Vietcombank và Mizuho.

38,8 TỶ USD

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU

Vietcombank tiếp tục khẳng định dẫn đầu về hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu với 19,2% thị phần cả nước. Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt 38,8 tỷ USD, tăng 25,5%, vượt kế hoạch đề ra.

HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI

Không chỉ chú trọng công tác kinh doanh, Vietcombank đặc biệt quan tâm đến công tác an sinh xã hội và coi đây là trách nhiệm của doanh nghiệp vừa là nét đẹp của văn hóa Vietcombank trong thời kì hội nhập. Năm 2011, Vietcombank đã dành hơn 100 tỷ đồng cho các chương trình an sinh xã hội.

HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

Năm 2011, Vietcombank tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại và truyền thông qua các chương trình quảng cáo, xúc tiến kêu gọi đầu tư, các festival, các chương trình tài trợ cho các sự kiện lớn, tăng cường quan hệ hợp tác với các Ngân hàng, Tập đoàn tài chính. Vietcombank còn nghiêm túc chấp hành các quy định về công bố thông tin, chủ động, tích cực trong việc tiếp xúc với nhà đầu tư, qua đó giúp cộng đồng đầu tư hiểu rõ hơn về Vietcombank, gợi mở các cơ hội hợp tác kinh doanh, góp phần tăng cường hình ảnh, uy tín Vietcombank.

Kết quả Hoạt động Kinh doanh năm 2011

Huy động vốn

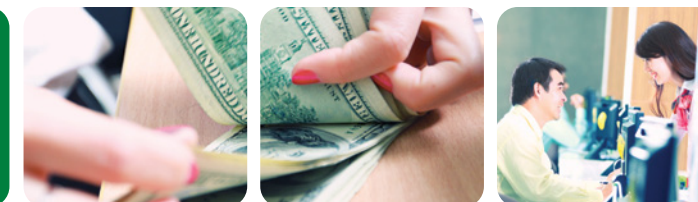
Năm 2011, công tác huy động vốn đặc biệt khó khăn do tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt và chính sách kiểm soát thị trường ngoại hối nghiêm ngặt. Bên cạnh đó, hoạt động huy động vốn còn phải đối mặt với nhiều thách thức hơn do sự cạnh tranh không lành mạnh của các tổ chức tín dụng khác.

Trước diễn biến phức tạp của thị trường, Ban lãnh đạo Vietcombank xác định công tác huy động vốn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu và xuyên suốt trong năm. Vietcombank một mặt tuân thủ các quy định của NHNN mặt khác đã linh hoạt đưa ra các giải pháp đẩy mạnh huy động vốn như là tăng cường chính sách chăm sóc khách hàng, đa dạng hóa sản

phẩm huy động ... Bên cạnh đó, Vietcombank còn chủ động huy động vốn từ nước ngoài, tham gia tích cực các hoạt động kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng.

Tính đến 31/12/2011, huy động vốn từ nền kinh tế đạt 241.700 tỷ quy đồng, tăng cao hơn so với mức tăng trưởng trung bình của toàn ngành. Đặc biệt, huy động vốn từ dân cư đạt 121.587 tỷ đồng, tăng 23,0%, chiếm tỷ trọng 50,4% huy động vốn từ nền kinh tế. Điều này thể hiện sự nhìn nhận của xã hội đối với uy tín và thương hiệu của Vietcombank. Huy động vốn từ TCKT đạt 120.113 tỷ đồng, tăng 9,7% và đạt 90,3% kế hoạch năm. Huy động từ thị trường liên ngân hàng đạt 86.829 tỷ đồng, tăng 24,7% so với cuối năm 2010.

209.418 TỶ ĐỒNG
DƯ NỢ TÍNH DỤNG TĂNG 18,4%



Hoạt động tín dụng

Với vai trò là một Ngân hàng thương mại lớn, bên cạnh việc tuân thủ thực hiện chính sách kiểm soát tăng trưởng tín dụng của NHNN, Vietcombank luôn linh hoạt theo sát tình hình thị trường để điều chỉnh hoạt động tín dụng cho phù hợp nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả cao nhất cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Vietcombank đã xây dựng kế hoạch tăng trưởng tín dụng ở mức phù hợp, giao và kiểm soát trần

dư nợ cho từng chi nhánh, giảm chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ đối với chi nhánh có nợ xấu cao, đặc biệt kiểm soát tăng trưởng dư nợ ngoại tệ cho vay trung dài hạn nhằm tuân thủ các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN và đảm bảo an toàn thanh khoản cho ngân hàng. Tính đến 31/12/2011, dư nợ tín dụng đạt 209.418 tỷ quy đồng, tăng 18,4%, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra, duy trì được thị phần 8,1% toàn ngành.

	ĐVT	2010	2011	Tăng trưởng
Dư nợ ngắn hạn	tỷ quy đồng	94.715	123.312	30,2%
Dư nợ trung dài hạn	tỷ quy đồng	82.099	86.106	4,9%
Dư nợ VND	tỷ quy đồng	114.480	135.863	18,7%
Dư nợ ngoại tệ	triệu quy USD	3.228	3.467,6	7,4%
Dư nợ SME	tỷ quy đồng	30.242	29.891	-1,2%

Hoạt động tín dụng (tiếp theo)

Cơ cấu tín dụng

Vietcombank đã kiểm soát được tốc độ tăng trưởng tín dụng ngoại tệ và tốc độ tăng trưởng tín dụng trung dài hạn nhằm đảm bảo thanh khoản và các tỷ lệ an toàn.

Theo loại tiền: Tính đến cuối tháng 12/2011 dư nợ ngoại tệ tăng 7,4%, dư nợ VND tăng 18,7%.

Theo kỳ hạn: Dư nợ ngắn hạn có sự bứt phá mạnh mẽ, tăng 30,2% so với cuối năm 2010 trong khi dư nợ trung dài hạn chỉ tăng 4,9%.



Các chương trình tín dụng trong năm

Chương trình Nông nghiệp Nông thôn: Đến 31/12/2011, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt hơn 26.000 tỷ, tăng 31,0%, tỷ trọng cho vay nông thôn tăng từ 11,5% lên 12,7%.

Cho vay hỗ trợ xuất khẩu: Năm 2011, dư nợ cho vay xuất khẩu đạt hơn 22.000 tỷ đồng, tăng 64,0%, chiếm tỷ trọng 10,7% so với mức 7,7% cuối năm ngoái.



Chất lượng tín dụng

Vietcombank thường xuyên chú trọng quản lý chất lượng tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu kiểm chế ở mức 2,03% thấp hơn so với mục tiêu Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro

Đến thời điểm 31/12/2011, Vietcombank đã trích đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ theo quy định hiện hành của NHNN. Số dư Quỹ dự phòng rủi ro đến thời điểm 31/12/2011 theo Báo cáo kiểm toán hợp nhất là 5.328 tỷ đồng, trong đó dự phòng chung là 1.464 tỷ đồng, dự phòng cụ thể là 3.864 tỷ đồng.

Hoạt động đầu tư

Nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, năm 2011 Vietcombank đã chủ động rà soát và tái cơ cấu cơ cấu lại danh mục đầu tư thông qua việc tập trung thoái vốn tại 2 đơn vị là Shinhanvina và Ngân hàng Gia Định. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng tăng đầu tư vào một số công ty con và các khoản đầu tư khác.

Tính đến 31/12/2011, tổng vốn đầu tư hợp nhất của Vietcombank (chưa trừ dự phòng) là 2.826 tỷ đồng, chiếm 13,9% vốn điều lệ và Quỹ dự trữ BSVĐL, bảo đảm tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành. Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư năm 2011 đạt 1.003 tỷ đồng, tăng 104,0% so với năm 2010, vượt 144,0% kế hoạch. Cơ cấu đầu tư đa dạng: lĩnh vực tài chính ngân hàng và dịch vụ hỗ trợ chiếm tỷ trọng 67,5%, bảo hiểm 12,88%, cho thuê văn phòng bất động sản 12,11%, đầu tư khác 7,51%.



Hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu và Kinh doanh ngoại tệ

Tình hình kinh tế thế giới và trong nước năm 2011 nhiều bất ổn, việc quy định hạn chế đối với các đối tượng cho vay nhập khẩu của Nhà nước đã gây không ít khó khăn cho hoạt động thanh toán XNK nói chung. Tuy nhiên, với những lợi thế về thương hiệu, sản phẩm và nguồn nhân lực có chất lượng cao, hoạt động thanh toán XNK của Vietcombank vẫn duy trì được đà tăng trưởng đáng khích lệ và giữ vị trí đứng đầu. Trong năm, Vietcombank cũng triển khai các chương trình tín dụng tập trung cho xuất khẩu và tăng cường giới thiệu các sản phẩm dịch vụ thanh toán tới khách hàng thông qua việc tiếp xúc với các hiệp hội ngành hàng xuất khẩu chủ lực, quảng bá dịch vụ tài trợ thương mại. Kết quả là, năm 2011 doanh số thanh toán XNK qua Vietcombank đạt 38,8 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm trước, chiếm thị phần 19,2% trong tổng kim ngạch XNK cả nước. Đặc

biệt, doanh số thanh toán xuất khẩu qua Vietcombank tăng mạnh (32,3%) so với năm ngoái, chiếm 22,6% thị phần cả nước. Hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu của Vietcombank trải rộng trên khắp các thị trường Mỹ, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Châu Âu ...

Nhằm phát huy tốt vai trò đầu mối thanh toán xuất nhập khẩu, năm 2011 mặc dù gặp nhiều khó khăn, Vietcombank vẫn duy trì được doanh số mua bán ngoại tệ ở mức xấp xỉ 34,5 tỷ USD. Vietcombank cũng đã đa dạng hóa nhiều sản phẩm và triển khai nhiều giải pháp để khai thác các nguồn ngoại tệ nhằm thực hiện đúng các cam kết thanh toán, đảm bảo ngoại tệ cho các khách hàng nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu cho nền kinh tế.

38,8 TỶ USD
DOANH SỐ THANH TOÁN XNK
TĂNG 25,5% SO VỚI NĂM 2010



4.624 TỶ ĐỒNG

**DOANH SỐ SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ,
TĂNG 43%. DOANH SỐ THANH TOÁN THẺ
QUỐC TẾ ĐẠT GẦN 1 TỶ USD - TĂNG 30,4%.
CHIẾM TRÊN 50% THỊ PHẦN VIỆT NAM.**

Kinh doanh thẻ

Năm 2011 khép lại với một kết quả thành công cho hoạt động thẻ của Vietcombank. Vietcombank vẫn tiếp tục khẳng định được vị thế hàng đầu trên thị trường thẻ tại hầu hết các mảng hoạt động chủ chốt và có thị phần cách biệt so với các ngân hàng đối thủ. Thành công này không chỉ dừng lại ở việc hoàn thành xuất sắc 8 chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh thẻ mà đó còn là sự khẳng định của thị trường về đẳng cấp thương hiệu thẻ của Vietcombank. Trong năm 2011, Vietcombank đã phát hành được hơn 1 triệu thẻ các loại, gấp gần 1,5 lần so với chỉ tiêu kế hoạch. Doanh số sử dụng và thanh toán thẻ đều tăng trưởng rất mạnh. Doanh số sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đạt 4.624 tỷ VND, tăng 43%. Đặc biệt, doanh số thanh toán thẻ quốc tế của Vietcombank đạt gần 1 tỷ USD, tăng 30,4% so với năm 2010 và chiếm áp đảo trên 50% thị phần trong hệ thống ngân hàng.

Công tác an ninh và bảo mật cho hệ thống thẻ trên toàn quốc luôn được Vietcombank quan tâm chú trọng. Trong năm 2011, Vietcombank đã thực hiện nhiều chương trình phòng chống rủi ro có hiệu quả như giám sát, cảnh báo, ngăn ngừa các hoạt động rủi ro, giả mạo thẻ và được các tổ chức thẻ quốc tế đánh giá là ngân hàng hoạt động hiệu quả cao trong công tác phòng chống tội phạm và quản lý rủi ro cho hoạt động thẻ tại Việt Nam. Năm 2011, Vietcombank tiếp tục



là ngân hàng có mạng lưới POS lớn nhất nước với số máy đạt gần 22.000 máy, chiếm thị phần hơn 28%, là một trong số những ngân hàng có mạng lưới ATM lớn nhất cả nước với tổng số máy đạt 1.700.

Vietcombank còn là ngân hàng đi đầu thị trường về phát triển sản phẩm, dịch vụ thẻ mới. Trong năm 2011, Vietcombank đã triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ thẻ nhằm góp phần gia tăng tiện ích cho khách hàng, nâng cao uy tín của Vietcombank trên thị trường: Đề án chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ trên kênh giao dịch internet banking, các chương trình hợp tác trong lĩnh vực bán lẻ như Metro, Big C..., chương trình hợp tác với Công ty Thông tin Di động Việt Nam.

Dịch vụ ngân hàng bán lẻ

Vietcombank luôn nỗ lực hết mình đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và luôn là Ngân hàng đi đầu trong ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động bán lẻ tại Việt Nam. Nhờ đó, cơ sở khách hàng vẫn duy trì phát triển mạnh với số lượng khách hàng cá nhân khoảng 6 triệu tính đến thời điểm cuối năm 2011. Giai đoạn từ 2008 - 2011, mỗi năm cơ sở khách hàng của Vietcombank đều tăng thêm được hơn 800.000 khách hàng, chủ yếu là do tăng các chủ thẻ Connect24. Trong năm 2011, Vietcombank đã triển khai nhiều chương trình huy động vốn dân cư hấp dẫn như: Du xuân cùng Vietcombank, Quốc khánh trọn niềm vui, Tiết kiệm 15 tháng - sở hữu căn hộ cao cấp... Huy động vốn

cá nhân tính đến cuối năm 2011 đạt kết quả rất khả quan với 121.587 tỷ đồng, tăng 23,0%, chiếm thị phần khoảng 14% của toàn hệ thống. Tín dụng thẻ nhân tính đến 31/12/2011 gần 21.000 tỷ đồng, tăng 8,0% so với năm 2010. Dịch vụ chuyển tiền kiều hối tiếp tục là thế mạnh của Vietcombank với doanh số chuyển tiền trong năm đạt 1,43 tỷ USD, chiếm thị phần 15% cả nước. Là một trong những ngân hàng tiên phong và đứng đầu trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc phát triển các sản phẩm ngân hàng điện tử, Vietcombank đã triển khai nhiều sản phẩm ngân hàng điện tử như SMS Banking, Internet Banking, gửi tiền tiết kiệm trực tuyến... qua đó thu hút thêm được lượng khách hàng lớn.

1,43 TỶ USD

**DOANH SỐ CHUYỂN TIỀN KIỆU HỐI,
CHIẾM THỊ PHẦN 15% CẢ NƯỚC.**

Hoạt động công nghệ và phát triển các sản phẩm dịch vụ

Vietcombank luôn coi công nghệ là chìa khóa then chốt để phát triển, mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và quản trị hệ thống. Trong năm 2011, hệ thống công nghệ thông tin được duy trì hoạt động ổn định, làm nền tảng vững chắc cho việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ hiện đại và cung ứng thông tin kịp thời cho hoạt động quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, để đáp ứng cho

mục tiêu chiến lược phát triển dài hạn, Vietcombank đã chuẩn bị các tiền đề cho việc triển khai các dự án quan trọng trong năm 2012 như: Hệ thống Core Banking, hệ thống tài trợ thương mại xử lý tập trung; hệ thống quản trị và phân tích dữ liệu... Với nền tảng công nghệ hiện đại và cập nhật, Vietcombank luôn cung cấp những sản phẩm và dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.



Phát triển mạng lưới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học.

Thực hiện chiến lược mở rộng quy mô hoạt động, năm 2011 Vietcombank đã thành lập thêm 4 chi nhánh mới (Ninh Thuận, Trung Đô, Bạc Liêu, Việt Trì) và 21 phòng giao dịch nâng tổng số chi nhánh và phòng giao dịch lên gần 400 điểm trải rộng trên cả nước. Hoạt động của Vietcombank còn được hỗ trợ bởi hơn 1.300 ngân hàng đại lý trên gần 100 quốc gia và lãnh thổ.

Bên cạnh đó, Vietcombank chú trọng đến việc phát triển và đào tạo nguồn nhân lực và coi đây là chìa khóa đem lại sự thành công và hiệu quả của ngân hàng. Tính đến cuối năm 2011, số nhân lực của Vietcombank là 12.565 người. Chất lượng nhân viên được kiểm soát từ đầu vào với một chính sách tuyển dụng nghiêm túc. Cán bộ được tuyển dụng theo đúng vị trí công việc.

Đội ngũ lãnh đạo cấp cao đều là những người có kiến thức hiện đại và nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính.

Ban lãnh đạo Ngân hàng cũng chú trọng tới việc xây dựng các chương trình đào tạo cho nhân viên để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong năm, Vietcombank đã cử gần 5.000 lượt cán bộ tham gia các chương trình đào tạo có ý nghĩa thiết thực.

Năm 2011, hoạt động nghiên cứu khoa học của Vietcombank đã được quan tâm và đẩy mạnh. Nhiều đề tài đã được đưa vào ứng dụng và mang lại hiệu quả kinh doanh cho Vietcombank.



TRÊN **1.300** NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ TẠI 100 QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ CÙNG VỚI GẦN 400 CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH TRÊN CẢ NƯỚC.

Công tác kiểm tra, giám sát, quản trị rủi ro

Năm 2011, trong môi trường hoạt động kinh doanh đầy cạnh tranh và nhiều biến động, Vietcombank đã xác định mục tiêu hoạt động là vừa đảm bảo kinh doanh ổn định, bền vững, lợi nhuận tăng trưởng tốt đồng thời chú trọng và nâng cao chất lượng quản trị hệ thống, quản trị rủi ro. Công tác quản trị hệ thống được thực hiện đồng bộ từ Hội sở chính đến chi nhánh thông qua việc thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động cho vay hỗ trợ lãi suất, cho vay ngoại tệ, các lĩnh vực kinh doanh có diễn biến không thuận lợi, việc chấp hành các quy định về lãi suất, tỷ giá của NHNN và tuân thủ các quy trình, quy chế của ngân hàng; đồng thời tăng cường công tác giám sát từ xa tất cả các chi nhánh, công ty trực thuộc, đưa ra cảnh báo sớm nhằm ngăn chặn rủi ro. Bên cạnh đó, Vietcombank không ngừng rà soát văn bản, chế độ, qui trình quy chế của các nghiệp vụ, đồng thời điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với thực tiễn.

Vietcombank cũng rất chú trọng nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN. Công tác quản trị rủi ro thị trường đã hỗ trợ tích cực Ban lãnh đạo đưa ra các quyết sách phù hợp với diễn biến thị trường. Đối với rủi ro tác nghiệp, Vietcombank hỗ trợ chi nhánh đào tạo và đưa các đề xuất rà soát rủi ro tác nghiệp trong công tác nghiệp vụ, triển khai thực hiện quy chế “**Bảo đảm an toàn bảo mật hệ thống công nghệ thông tin**”, đúc kết các bài học kinh nghiệm để thông báo phòng ngừa rủi ro bị lặp lại... Vietcombank còn nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng, chủ động sàng lọc và cơ cấu lại danh mục khách hàng, tập trung cho vay các khách hàng tốt, có tiềm năng phát triển, quản lý danh mục tín dụng, phân tích rủi ro tín dụng theo ngành, quản lý nhóm khách hàng liên quan.

Công tác an sinh xã hội

Không chỉ chú trọng công tác kinh doanh, Vietcombank đặc biệt quan tâm đến công tác an sinh xã hội và coi đây là trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng vừa thể hiện nét đẹp của văn hóa Vietcombank trong thời kì hội nhập. Năm 2011, Vietcombank đã dành hơn 100 tỷ đồng cho các chương trình an sinh xã hội lớn như: ủng hộ Quỹ “Ngày vì người nghèo”, chương trình “Nối vòng tay lớn”, các chương trình hiến máu nhân đạo, chương trình “Thắp sáng ước mơ thiếu nhi Việt Nam”, ủng hộ các nạn nhân bị động đất ở

Nhật Bản, chương trình “Nghĩa tình Trường Sơn”, phụng dưỡng các bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, thăm hỏi các lão thành cách mạng... Với những việc làm ý nghĩa đó, Vietcombank đã phát huy truyền thống Uống nước nhớ nguồn, thể hiện tấm lòng tri ân cao cả đến các anh hùng liệt sỹ, đồng thời đã “**thắp sáng**” cho những ước mơ của những học sinh nghèo và những vùng đất còn chịu thiệt thòi, chia sẻ và tạo niềm tin cho những mảnh đời bất hạnh, giúp họ vươn lên hòa nhập với cộng đồng.



Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2012 vẫn chưa có chuyển biến tích cực bởi khó khăn trong việc kiểm soát nợ công, thất nghiệp và lạm phát. Nền kinh tế Việt Nam năm 2012 sẽ tiếp tục phải chịu tác động của những yếu tố bên ngoài và được dự báo là sẽ không mấy khả quan.

Định hướng Hoạt động Kinh doanh năm 2012

Năm 2012, Quốc hội đã đặt ra mục tiêu tổng quát là ưu tiên kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Các mục tiêu cụ thể là kiểm chế lạm phát dưới 10%; tăng trưởng GDP khoảng 6 - 6,5%; bội chi Ngân sách Nhà nước bằng 4,8% GDP, Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 13%; nhập siêu chiếm 11 - 12% tổng kim ngạch xuất khẩu; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bằng khoảng 33,5% GDP.

Để thực hiện các mục tiêu do Quốc hội đề ra, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã đề ra định hướng và các giải pháp lớn như sau: (i) NHNN tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ và linh hoạt để ưu tiên kiểm soát

lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức phù hợp (ii) Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 14 - 16%, tín dụng tăng khoảng 15 - 17%; lãi suất và tỷ giá được điều hành ở mức hợp lý, phù hợp với các cân đối kinh tế vĩ mô, diễn biến thị trường tiền tệ, ngoại hối. Năm 2012, còn một điểm nhấn đặc biệt là phải tiến hành tái cấu trúc nền kinh tế trong đó trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống Ngân hàng.

Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng điều hành Chính phủ và NHNN, Vietcombank sẽ hoạt động theo phương châm “**Đổi mới – Chuẩn mực – An toàn – Hiệu quả**”, chủ động tái cơ cấu và phối hợp với đối tác Mizuho để tạo ra những bước đột phá trong quản trị và kinh doanh.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU NĂM 2012 CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

CHỈ TIÊU	ĐVT	2012
Tổng tài sản	tỷ đồng	Tăng 18%
Dư nợ cho vay khách hàng	tỷ đồng	Tăng 17%
Huy động vốn từ nền kinh tế	tỷ đồng	Tăng 18%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	Tăng 15%
Lao động cuối kỳ	người	Tối đa tăng 12%
ROA		1,22%
ROE		15,0%
CAR		Tối thiểu 12,0%
Số Chi nhánh và Phòng giao dịch tăng thêm		81
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ		Dưới 2,8%
Cổ tức	%/mệnh giá	12%



“ Để thực hiện được các chỉ tiêu kinh doanh 2012 và mục tiêu duy trì tăng trưởng và thị phần, nâng cao hiệu quả kinh doanh, Vietcombank tập trung thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ và giải pháp sau:



1 ĐẨY MẠNH HUY ĐỘNG VỐN

XÁC ĐỊNH LÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ƯU TIÊN HÀNG ĐẦU

- » Tập trung vào huy động vốn VND, huy động từ dân cư; Duy trì nguồn vốn ngoại tệ, tiếp tục phát huy thế mạnh trong quan hệ đối ngoại để huy động vốn từ thị trường quốc tế.
- » Triển khai các chương trình huy động vốn cá nhân, các sản phẩm có tính gói đầu để duy trì liên tục số dư tiền gửi từ dân cư, các sản phẩm đặc trưng trên nền tảng công nghệ cao. Nghiên cứu và đưa vào áp dụng các sản phẩm liên kết, bán chéo, các sản phẩm huy động vốn gắn liền với vốn cho vay với cam kết gửi tiền đối với TCKT với tôn chỉ “**Tạo sự khác biệt**”. Tiếp tục triển khai các sản phẩm huy động vốn trung dài hạn để tranh thủ huy động nguồn vốn dài hạn.
- » Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng, theo dõi và duy trì hiệu quả các khách hàng tổ chức có số dư tiền gửi lớn. Đa dạng hóa đối tượng khách hàng, chú trọng khai thác nguồn tiền gửi từ SMEs, giảm sự phụ thuộc vào khách hàng lớn. Theo dõi chặt chẽ nguồn tiền di chuyển của khách hàng để có thể linh hoạt giữ được nguồn vốn ngoại tệ cũng như VND của khách hàng.
- » Tuân thủ các quy định của NHNN về lãi suất. Nghiên cứu áp dụng chính sách lãi suất nội bộ phù hợp để khuyến khích các chi nhánh tăng cường huy động vốn.

2 ĐẢM BẢO TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG AN TOÀN, CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ. TIẾP TỤC QUẢN LÝ TỐT KHU VỰC ĐẦU TƯ VÀ LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

- » Kiểm soát tăng trưởng tín dụng phù hợp với sự tăng trưởng nguồn vốn. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng trung dài hạn và tăng trưởng ngoại tệ. Bám sát các chính sách điều hành của NHNN và tình hình thanh khoản của hệ thống để có chính sách tín dụng phù hợp.
- » Ưu tiên phân bổ nguồn vốn cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, vốn lưu động cho doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nhiều lao động, các dự án, phương án có hiệu quả và phù hợp với thế mạnh kinh tế của địa bàn. Hạn chế cho vay nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu. Kiểm soát dư nợ phi sản xuất.
- » Tăng cường kiểm soát chất lượng và phòng ngừa rủi ro tín dụng, đặc biệt với những khách hàng có dư nợ lớn. Tăng cường công tác thu hồi và xử lý nợ xấu. Tập trung xử lý nợ xấu bằng nhiều biện pháp, xây dựng lộ trình cụ thể cho từng khách hàng.

3 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ, GIỮ VỮNG THỊ PHẦN

- » **Giữ vững thế mạnh hoạt động kinh doanh ngoại hối:** Bám sát chỉ đạo của NHNN để đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh ngoại tệ; Củng cố mối quan hệ với khách hàng, tăng cường tiếp thị, nắm bắt nhu cầu khách hàng, đưa ra giải pháp kinh doanh phù hợp đảm bảo thu hút và cân đối nguồn ngoại tệ phục vụ cho khách hàng.
- » **Giữ vững thị phần thanh toán xuất nhập khẩu, đẩy mạnh thanh toán xuất khẩu:** Tăng tính cạnh tranh về sản phẩm, tập trung hơn nữa vào việc giữ và phát triển đối tượng khách hàng xuất khẩu.
- » **Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ:** Tiếp tục chuẩn hóa sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng bán lẻ, đa dạng hóa danh mục sản phẩm, dịch vụ trên cơ sở xây dựng chính sách lãi suất, phí chuẩn áp dụng thống nhất trên toàn hệ thống; Mở rộng mạng lưới bán lẻ, tăng cường hoạt động ngân hàng điện tử internet/sms/phone/mobile banking; Triển khai mô hình bán hàng chủ động trên toàn hệ thống.
- » **Duy trì đà tăng trưởng, giữ thị phần về kinh doanh thẻ:** Duy trì và phát triển dịch vụ thẻ, ưu tiên phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh hoạt động thanh toán thẻ trực tuyến. Tận dụng lợi thế đi đầu, Vietcombank tập trung phát triển mạng lưới ĐVCNT. Tăng cường hiệu quả công tác quản lý rủi ro với các chính sách, biện pháp linh hoạt, đa dạng và kịp thời nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho khách hàng và ngân hàng.

4 TIẾP TỤC CƠ CẤU LẠI DANH MỤC ĐẦU TƯ THEO TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ

- » Tiếp tục tiến hành rà soát, cơ cấu lại các công ty con nhằm đảm bảo hoạt động đúng pháp luật, có hiệu quả.
- » Tiếp tục rà soát các khoản đầu tư; thoái vốn các khoản đầu tư hiệu quả thấp, không hỗ trợ cho hoạt động của Vietcombank.

**5 CHỦ ĐỘNG TÁI CƠ CẤU VIETCOMBANK, HOÀN THIỆN CƠ CẤU TỔ CHỨC;
THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH TÁI CẤU TRÚC THEO SỰ PHÂN CÔNG CỦA NH NHÀ NƯỚC**

- » Thành lập Công ty kiểu mới, Quản lý tài sản, Công ty Tài chính cho vay tiêu dùng.
- » Xây dựng và thực hiện Đề án tái cơ cấu Vietcombank và tham gia vào quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng của NHNN thông qua việc hỗ trợ các ngân hàng yếu kém.
- » Phối hợp với đối tác chiến lược để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả kinh doanh.
- » Tiếp tục thành lập thêm các chi nhánh và phòng giao dịch trong hệ thống. Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức tại Hội sở chính và chi nhánh theo hướng Ngân hàng hiện đại; chuẩn hóa cơ cấu tổ chức của chi nhánh. Rà soát, điều chỉnh hoạt động của Vietcombank và các Công ty con theo hướng phù hợp hơn, đảm bảo tính thanh khoản, an toàn hệ thống, hoạt động lành mạnh.

6 Củng cố quản trị hệ thống, tăng cường công tác quản trị rủi ro, công tác kiểm tra, giám sát

- » Chủ trương chung của công tác chỉ đạo, điều hành là chủ động, chuyên nghiệp và kỷ cương. Ở cấp Hội sở chính tiếp tục nâng cao chức năng định hướng, quản trị hệ thống, bám sát tình hình thị trường, các chỉ đạo điều hành của Chính phủ và NHNN để đưa ra các quyết định chỉ đạo kịp thời. Ở cấp Chi nhánh, Công ty thường xuyên cập nhật tình hình thực tế, hệ thống hóa các chỉ đạo của Hội sở chính, kiến nghị Hội sở chính về các chính sách về quản lý cũng như tình hình cạnh tranh trên địa bàn.
- » Rà soát văn bản, chế độ, qui trình quy chế của các nghiệp vụ, đồng thời điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với thực tiễn.
- » Tăng cường công tác rà soát và đánh giá rủi ro tại các đơn vị; Bám sát tình hình biến động trên thị trường để đưa ra những phân tích, dự báo về rủi ro thị trường, thanh khoản, Tăng cường công tác quản lý chất lượng tín dụng của các chi nhánh. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay của khách hàng, đảm bảo vốn vay được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, trả nợ ngân hàng theo cam kết. Tiếp tục nâng cao, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ xa, theo dõi thường xuyên các hoạt động của Ngân hàng, của tất cả các chi nhánh, công ty trực thuộc.

7 TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHỆ NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ CỦA VIETCOMBANK

- Năm 2012, sẽ triển khai một số dự án quan trọng nhằm nâng cấp hệ thống công nghệ của Vietcombank, tăng khả năng cạnh tranh của Vietcombank, cụ thể :
- » Từ tháng 6/2012: Đổi mới hệ thống Core Banking.
 - » Từ tháng 5/2012: Triển khai hệ thống Tài trợ thương mại mới.
 - » Thay thế hệ thống Treasury, hệ thống quản trị rủi ro cho dịch vụ thẻ.

8 TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG CƠ BẢN

- » Tăng cường quản lý tài chính trên cơ sở xây dựng Ngân sách và kế hoạch chi tiêu cụ thể, chi tiết, nhằm đánh giá đúng hiệu quả của từng đơn vị.
- » Thực hiện mua sắm tài sản trong kế hoạch và phạm vi dự toán được phê duyệt, căn cứ vào nhu cầu thực tế trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí. Thường xuyên soát xét, kiểm tra hồ sơ chứng từ trước khi thực hiện thanh toán, đảm bảo các khoản chi đúng chế độ, không chi vượt định mức.
- » Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản nội bộ, đặc biệt là trụ sở làm việc của các Chi nhánh, các Công ty con và Công ty trực thuộc.

9 CHỦ ĐỘNG THAM GIA CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI; ĐẨY MẠNH CÁC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG, ĐỐI NGOẠI, TÁI ĐỊNH VỊ THƯƠNG HIỆU VÀ CÁC SỰ KIỆN NỘI BỘ

- » Ủng hộ và chủ động tham gia công tác An sinh Xã hội. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ. Nghiên cứu, mở rộng các hình thức hỗ trợ mới nhằm đa dạng hoá và nâng cao hiệu quả lâu dài cho hoạt động an sinh hỗ trợ cộng đồng.
- » Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá các hoạt động, sản phẩm dịch vụ nhằm đưa hình ảnh của Vietcombank trở nên thân thuộc với công chúng. Tăng cường quan hệ cổ đông, công tác đối ngoại.
- » Tiếp tục Dự án Chuẩn hóa và phát triển Thương hiệu Vietcombank và triển khai trên toàn hệ thống từ tháng 08/2012 nhằm thống nhất hình ảnh và nâng cao uy tín Vietcombank.
- » Tiếp tục triển khai văn hóa Vietcombank trên toàn hệ thống, làm tốt công tác giáo dục tư tưởng, phẩm chất đạo đức tinh thần trách nhiệm cho mỗi cán bộ.
- » Tiếp tục triển khai chủ trương: Cán bộ, người thân Vietcombank sử dụng sản phẩm, dịch vụ của Vietcombank.



NĂNG ĐỘNG hàng *Giờ*



03

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

- 38 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
- 41 Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị
- 41 Các dữ liệu thống kê về cổ đông.



5.697 TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ NĂM 2011

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (tỷ đồng)

28.639

TỶ ĐỒNG
VỐN CHỦ SỞ HỮU

** Vốn chủ sở hữu của Vietcombank đạt 28.639 tỷ đồng, tăng 38,1% (7.902 tỷ đồng) so với năm 2010.

VỐN CHỦ SỞ HỮU TRONG 5 NĂM					ĐVT: tỷ đồng
2007	2008	2009	2010	2011	
13.528	13.946	16.710	20.737	28.639	

Thông tin cổ đông



Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị của VCB có 6 thành viên bao gồm một Chủ tịch và 5 thành viên

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông NGUYỄN HÒA BÌNH | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Bà LÊ THỊ HOA | Ủy viên HĐQT |
| 3. Bà LÊ THỊ KIM NGA | Ủy viên HĐQT |
| 4. Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| 5. Ông PHẠM HUYẾN ANH | Ủy viên HĐQT |
| 6. Bà NGUYỄN THỊ TÂM | Ủy viên HĐQT ⁽¹⁾ |

Ban kiểm soát của VCB có 4 thành viên, gồm một Trưởng Ban kiểm soát và 3 thành viên

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| 1. Bà TRƯƠNG LỆ HIỂN | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà LA THỊ HỒNG MINH | Thành viên Ban kiểm soát |
| 3. Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG | Thành viên Ban kiểm soát |
| 4. Bà VŨ THỊ BÍCH VÂN | Thành viên Ban kiểm soát |

(1): Bà NGUYỄN THỊ TÂM nghỉ hưu kể từ ngày 01/07/2011

90,72%

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (SBV)
LÀ CỔ ĐÔNG LỚN NHẤT CỦA VIETCOMBANK
ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC.



Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị

Theo Danh sách cổ đông chốt ngày 20/10/2011:

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU
NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	5.694	0,00029%
LÊ THỊ HOA	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.067	0,00021%
LÊ THỊ KIM NGA	Thành viên Hội đồng Quản trị	8.768	0,00045%
NGUYỄN PHƯỚC THANH	Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	4.067	0,00021%
PHẠM HUYẾN ANH	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
NGUYỄN THỊ TÂM ⁽¹⁾	Thành viên Hội đồng Quản trị	4.882	0,00025%

Các dữ liệu thống kê về Cổ đông

Theo Danh sách cổ đông chốt ngày 20/10/2011:

STT	CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (đại diện phần vốn Nhà nước)	1.787.023.116	1	90,72%
2	Cổ đông trong nước, trong đó:	111.032.741	21.176	5,64%
	Tổ chức trong nước	50.162.919	206	2,55%
	Cá nhân trong nước	60.869.822	20.970	3,09%
3	Cổ đông nước ngoài, trong đó:	71.748.657	605	3,64%
	Tổ chức nước ngoài	66.029.611	93	3,35%
	Cá nhân nước ngoài	5.719.046	512	0,29%
	TỔNG CỘNG	1.969.804.514	21.782	100,0%

Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB

Đến thời điểm 31/12/2011, cổ đông duy nhất nắm giữ trên 5% cổ phần của VCB là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện phần vốn Nhà nước) với tỷ lệ sở hữu 90,72%.

TÊN CỔ ĐÔNG	Số CMND/ Hộ chiếu/ ĐKKD	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (SBV)	VSDVCB1	47 - 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.787.023.116	90,72%

(1): Bà NGUYỄN THỊ TÂM nghỉ hưu kể từ ngày 01/07/2011

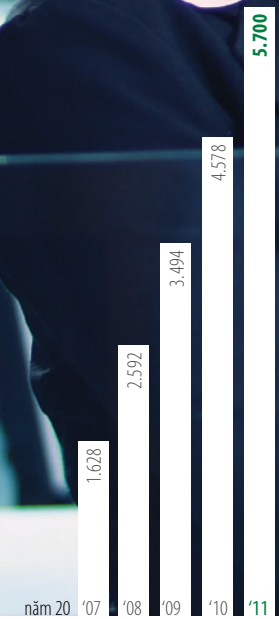


CỔNG HIỂN hàng Ngày

04

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- 46 Mô hình tổ chức Vietcombank
- 48 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 50 Giới thiệu Ban điều hành



TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tỷ đồng)

5.700 TỶ ĐỒNG
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2011



Vietcombank
Ngân hàng hàng đầu vì Việt Nam Thịnh vượng

209.418 TỶ ĐỒNG
DƯ NỢ TÍN DỤNG

** Dư nợ tín dụng đạt 209.418 tỷ đồng, tăng 18,4%, kiểm soát được tốc độ tăng trưởng dưới 20,0%.

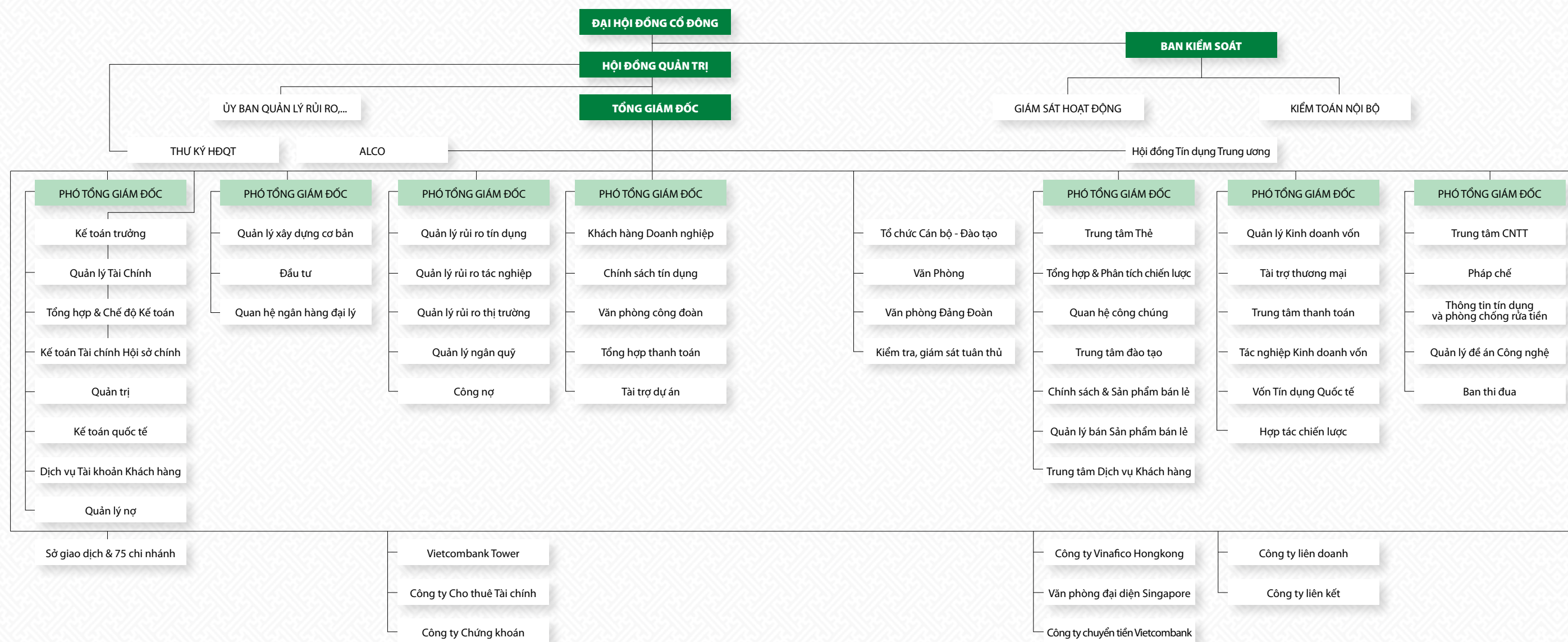
DƯ NỢ TÍN DỤNG TRONG 5 NĂM

ĐVT: tỷ đồng

2007	2008	2009	2010	2011
97.631	112.793	141.621	176.814	209.418



Ngân hàng tốt nhất Việt Nam (2000 - 2011)
do các Tạp chí uy tín và danh tiếng quốc tế bình chọn



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ gồm có 1 Chủ tịch và 4 thành viên:

- Ông NGUYỄN HÒA BÌNH : Chủ tịch HĐQT
- Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH : Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc
- Bà LÊ THỊ HOA : Ủy viên HĐQT
- Bà LÊ THỊ KIM NGA : Ủy viên HĐQT
- Ông PHẠM HUYỄN ANH : Ủy viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT gồm có 1 Trưởng Ban kiểm soát và 3 thành viên:

- Bà TRƯƠNG LỆ HIỂN : Trưởng Ban kiểm soát
- Bà LA THỊ HỒNG MINH : Thành viên Ban kiểm soát
- Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG : Thành viên Ban kiểm soát
- Bà VŨ THỊ BÍCH VÂN : Thành viên Ban kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH gồm có 1 Tổng Giám đốc và 7 phó Tổng Giám đốc:

- | | |
|--|--|
| 1. Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH : Tổng Giám đốc | 5. Ông PHẠM QUANG DŨNG : Phó Tổng Giám đốc |
| 2. Bà NGUYỄN THU HÀ : Phó Tổng Giám đốc | 6. Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG : Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông NGUYỄN VĂN TUẤN : Phó Tổng Giám đốc | 7. Ông ĐÀO HẢO : Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông ĐÀO MINH TUẤN : Phó Tổng Giám đốc | 8. Ông PHẠM THANH HÀ : Phó Tổng Giám đốc |
- Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN : Kế toán trưởng



Ông NGUYỄN HÒA BÌNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
(Chương trình Việt - Bỉ) -
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH
Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Đại học Quốc gia Hà Nội -
Đại học Pacific Western (Hoa Kỳ)



Ông PHẠM HUYỄN ANH
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Đại học Ngoại thương Hà Nội
Sau Đại học - Đại học Nanzan Nagoya Nhật Bản
Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Ngoại thương Hà Nội



Bà LÊ THỊ KIM NGA
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Đại học Ngoại thương
Tiến sỹ Kinh tế -
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



Bà LÊ THỊ HOA
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Thạc sỹ Kinh tế (chương trình Pháp - Việt)
Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội



Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH
Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Đại học Quốc gia Hà Nội -
Đại học Pacific Western (Hoa Kỳ)



Bà NGUYỄN THU HÀ
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Ngoại thương Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh -
Đại học Georgetown (Hoa Kỳ)



Ông ĐÀO MINH TUẤN
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Bách khoa Hà Nội
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng



Ông NGUYỄN VĂN TUÂN
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Ngoại ngữ Hà Nội
Quản trị Ngân hàng - Đại học Tổng
hợp Washington Hoa Kỳ;
Thạc sỹ QTKD -
Đại học Tự do Brussels (Bỉ)



Ông ĐÀO HẢO
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
Đại học Luật Hà Nội



Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

Trường Cao cấp Ngân hàng
Tiến sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng



Ông PHẠM QUANG DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng -
Đại học Tổng hợp Birmingham
(Anh Quốc)



Ông PHẠM THANH HÀ
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh -
Đại học George Washington (Hoa Kỳ)



Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN
Kế toán trưởng

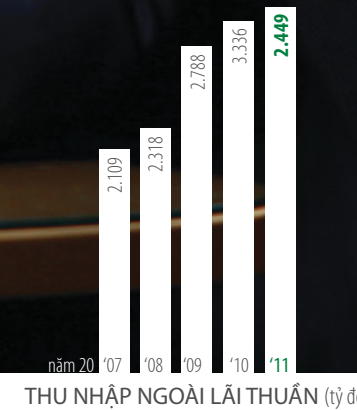
Thạc sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng

CHIA SẺ hàng *Tuần*



2.449 TỶ ĐỒNG

THU NHẬP NGOÀI LÃI THUẦN NĂM 2011



THU NHẬP NGOÀI LÃI THUẦN (tỷ đồng)



05

CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN VÀ MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

- 55 Công ty có liên quan
- 60 Hội sở chính, Sở giao dịch, các Chi nhánh trong nước và Văn phòng đại diện ở nước ngoài



241.700 TỶ ĐỒNG
TỔNG HUY ĐỘNG VỐN

** Huy động vốn từ nền kinh tế đạt 241.700 tỷ đồng, tăng 16,0%, cao hơn tốc độ tăng trưởng toàn hệ thống (khoảng 11%), đạt 96,7% kế hoạch Đại Hội đồng Cổ đông giao.

TỔNG VỐN HUY ĐỘNG TRONG 5 NĂM ĐVT: tỷ đồng

2007	2008	2009	2010	2011
144.810	159.989	169.457	208.320	241.700

Công ty có liên quan

CÔNG TY NẴM GIỮ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN/VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC, CÔNG TY (HIỆN NAY CHỈ CÓ CỔ ĐÔNG NHÀ NƯỚC NẴM GIỮ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN CỦA VIETCOMBANK)

CÁC CÔNG TY CÓ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN/VỐN GÓP DO VIETCOMBANK NẴM GIỮ

- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank
- Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank
- Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông
- Công ty Chuyển tiền Vietcombank
- Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198
- Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành
- Công ty LD Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH VIETCOMBANK

Tên viết tắt : **VCB Lea Co**
Giấy phép hoạt động : số 05/GP-CTCTC ngày 25/5/1998 NHNN
Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê tài chính
Vốn đầu tư (VND) : 500.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu : 100%

VCB Lea Co là Công ty do Vietcombank sở hữu 100%, hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính. Năm 2011, môi trường hoạt động kinh doanh cho thuê tài chính gặp nhiều bất lợi, song VCB Lea Co đã chủ động và linh hoạt trong hoạt động, nên kết quả kinh doanh khả quan hơn năm trước. Tổng tài sản của công ty tại 31/12/2011 đạt 1.412 tỷ đồng.

1.412 TỶ ĐỒNG
TỔNG TÀI SẢN NĂM 2011

Lợi nhuận sau thuế năm 2011 đạt **36,34** tỷ đồng tăng 39% so với năm 2010.

Địa chỉ : Tầng 4, Tòa nhà số 10B,
Phố Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại : (84 4) 3928 9289
Fax : (84 4) 3928 9150
Website : www.vcbl.com.vn

CÁC CÔNG TY CÓ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN/VỐN GÓP DO VIETCOMBANK NẪM GIỮ (tiếp theo)

**CÔNG TY
TNHH CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK**

Tên viết tắt : **VCBS**
Giấy phép hoạt động : số 09/GPHDKD ngày 24/4 /2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 192/UBCK-GPDC ngày 27/ 02/2009 của UBCK Nhà nước
Lĩnh vực hoạt động : Chứng khoán
Vốn đầu tư (VND) : 700.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu : 100%

VCBS là Công ty do Vietcombank sở hữu 100%. Năm 2011, do tình hình thị trường chứng khoán tiếp tục có diễn biến không thuận lợi. VCBS đạt kết quả kinh doanh khiêm tốn.

12,78
TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ NĂM 2011

Địa chỉ : Tầng 12,17, Tòa nhà VCB Tower,
số 198 Trần Quang Khải,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại : (84 4) 3936 9990
Fax : (84 4) 3936 0262
Website : www.vCBS.com.vn

**CÔNG TY
TÀI CHÍNH VIỆT NAM
TẠI HỒNG KÔNG**

Tên viết tắt : **Vinafco**
Giấy phép đầu tư số : 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10/02/ 2011
Lĩnh vực hoạt động : Dịch vụ Tài chính
Vốn đầu tư (VND) : 116.902.318.335
Tỷ lệ sở hữu : 100%

Công ty Tài chính Việt Nam tại Hongkong (VFC) là công ty con do Vietcombank sở hữu 100%, hoạt động trong lĩnh vực tài chính tại thị trường HongKong. Một số mảng hoạt động chính của Công ty là: Nhận tiền gửi, tín dụng, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền. Năm 2011, VFC có lợi nhuận sau thuế là 3,13 tỷ đồng tăng 5,26 lần so với năm 2010.

3,13
TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2011

Địa chỉ : 16th floor, Golden Star Building,
20 Lockhard, Hong Kong
Điện thoại : 852 2865 3908
Fax : 852 2866 0007

**CÔNG TY
CHUYỂN TIỀN
VIETCOMBANK**

Tên viết tắt : **VCBM**
Giấy phép : số E0321392009_6
Đăng ký kinh doanh : do chính quyền bang Nevada cấp ngày 15/06/2009
Lĩnh vực hoạt động : Chuyển tiền kiều hối
Vốn đầu tư (VND) : 45.569.250.000
Tỷ lệ sở hữu : 75%

VCBM là công ty cổ phần do Vietcombank nắm giữ 75% vốn điều lệ (25% còn lại do công ty TNHH Lê Vũ nắm giữ), hoạt động trong lĩnh vực chuyển tiền từ Mỹ về Việt Nam. Hiện Công ty đã được thành lập hơn 2 năm, có văn phòng đặt tại California. Một số hoạt động công ty đã làm được trong năm 2011: Được DFI cấp giấy phép chuyển tiền tại bang California; Tiến hành hoạt động chuyển tiền dưới hình thức làm đại lý cho một số đối tác lớn; Liên kết với các đối tác trong nước để phát triển dịch vụ chi trả tại Việt Nam.

Địa chỉ : 7777 Center Avenue; Suite 495 Huntington
Beach, CA 92647, United States
Điện thoại : 714 979 1055
Fax : 714 979 1278

**CÔNG TY
TNHH CAO ỐC
VIETCOMBANK 198**

Tên viết tắt : **VCBT**
Giấy phép đầu tư số : số 1578/GP ngày 30/5/1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18/4/2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp
Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê văn phòng
Vốn đầu tư (VND) : 126.599.756.072
Tỷ lệ sở hữu : 70%

Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 (VCB Tower) là công ty liên doanh giữa Vietcombank với công ty FELS Property Holdings Pte, Ltd. Của Singapore với tỷ lệ 70:30 hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong năm 2011, công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định với tỷ lệ cho thuê 100%.

97,75
TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2011

Địa chỉ : P 1406, Tầng 14, VCB Tower, số 198 Trần
Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại : (84 4) 3934 0919
Fax : (84 4) 3934 0918

CÁC CÔNG TY CÓ TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN/VỐN GÓP DO VIETCOMBANK NẮM GIỮ (tiếp theo)

**CÔNG TY
LIÊN DOANH VIETCOMBANK
- BONDAY - BENTHANH**

Tên viết tắt : **VBB**
Giấy phép hoạt động : số 2458/GP
do Bộ KH&ĐT cấp ngày 07/02/2005
Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê văn phòng
Vốn đầu tư (VND) : 276.067.351.800
Tỷ lệ sở hữu : 52%

VBB là Công ty liên doanh giữa Vietcombank với Công ty CP DVTM TP.HCM (Setra Corp.) và đối tác Bonday Investments Ltd. (Hongkong) với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 52%; 18% và 30%, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê tòa nhà văn phòng cao cấp (hạng A), đồng thời đáp ứng nhu cầu về trụ sở làm việc của chi nhánh và các đơn vị trực thuộc Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Hiện tại, VBB đang trong giai đoạn xây dựng công trình, dự kiến sẽ hoàn tất thi công vào cuối năm 2013.

Địa chỉ : P 602, Lầu 6 Harbour View Tower
35 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**CÔNG TY
LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK**

Tên viết tắt : **VCBF**
Giấy phép đầu tư số : Số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN
cấp ngày 02/12/2005; sửa đổi lần cuối
theo giấy phép số 76/GPDC-UBCK
ngày 03/08/2010
Lĩnh vực hoạt động : Quản lý quỹ đầu tư
Vốn đầu tư (VND) : 28.050.000.000
Tỷ lệ sở hữu : 51%

VCBF là Công ty liên doanh giữa Vietcombank và Viet Capital Holdings Pte Ltd., (VCH - Singapore) với tỷ lệ vốn góp tương ứng là 51% và 49%, hoạt động trong các lĩnh vực: thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Tháng 2/2008, Franklin Templeton, một trong những Tập đoàn quản lý tài sản lớn nhất toàn cầu, đã thay thế VCH chính thức trở thành cổ đông nước ngoài của VCBF.

Tính đến 31/12/2011, tổng vốn điều lệ của VCBF là 55 tỷ đồng, tổng tài sản đạt 1.779 tỷ đồng. Hiện Công ty đang quản lý 2 Quỹ thành viên với tổng vốn đầu tư 555 tỷ đồng và 10 danh mục đầu tư chứng khoán có tổng giá trị vốn góp lên tới gần 1.621 tỷ đồng, giá trị tài sản ròng đạt trên 1.664 tỷ đồng.

Năm 2011, Công ty đã nỗ lực đẩy mạnh hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán để mở thêm được 3 danh mục đầu tư mới với giá trị vốn góp hơn 800 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế cả năm 2011 của VCBF đạt xấp xỉ 247 triệu đồng.

Địa chỉ : Tầng 15, VCB Tower, số 198 Trần Quang Khải,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại : (84 4) 3936 4540
Fax : (84 4) 3936 4542
Website : www.vcbf.com

**CÔNG TY
TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ
VIETCOMBANK CARDIF**

Tên viết tắt : **VCLI**
Giấy phép đầu tư số : Số 55/GP
do BTC cấp ngày 23/10/2008
Lĩnh vực hoạt động : Bảo hiểm nhân thọ
Vốn đầu tư (VND) : 270.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu : 45%

Là Công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực Bảo hiểm nhân thọ (BHNT) của Vietcombank (45%), Cardif (43%) và Seabank (12%), chuyên về phân phối các sản phẩm BHNT qua ngân hàng (bancassurance). Hiện tại, VCLI cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như: Bảo hiểm tín dụng cá nhân; Bảo hiểm tín dụng nhóm; Bảo hiểm tín dụng cho hai người đồng vay, Bảo hiểm tử kỳ... Trong năm 2011, VCLI đã triển khai phân phối sản phẩm bảo hiểm tín dụng thể nhân trên toàn hệ thống Vietcombank và Seabank.

25,18 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2011

Địa chỉ : Tầng 11, tháp Capital,
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**CÔNG TY
LIÊN DOANH
VIETCOMBANK BONDAY**

Tên viết tắt : **VCBB**
Giấy phép : số 283/GP do Sở KH&ĐT
Đăng ký kinh doanh : cấp ngày 05/12/1991
Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê văn phòng
Vốn đầu tư (VND) : 11.110.400.000
Tỷ lệ sở hữu : 16%

VCB Bonday là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank (16%), Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn 4%, và đối tác Bonday Investments Ltd., Hồng Kông (80%); được thành lập với mục đích xây dựng và điều hành Tòa nhà Harbour View Tower tại địa chỉ 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, hoạt động trên lĩnh vực cho thuê văn phòng. Năm 2011, công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định với tỷ lệ cho thuê năm 2011 trên là 80% và đạt kết quả tốt.

34,30 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2011

Địa chỉ : Số 35 Nguyễn Huệ,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 64 Thông tin về Ngân hàng
- 65 Báo cáo Kiểm toán độc lập
- 66 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 69 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 70 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 72 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

PHÁT TRIỂN cùng *Năm tháng*



1.789_{VND}
LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

GIẤY PHÉP NGÂN HÀNG SỐ

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà LÊ THỊ HOA	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà NGUYỄN THỊ TÂM	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 7 năm 2011
Bà LÊ THỊ KIM NGA	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông PHẠM HUYỄN ANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà NGUYỄN THU HÀ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông NGUYỄN VĂN TUÂN	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông ĐÀO MINH TUẤN	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông PHẠM QUANG DŨNG	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông ĐÀO HẢO	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông PHẠM THANH HÀ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng	Bà NGUYỄN THỊ HOA	Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
	Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật	Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH	Tổng giám đốc
-------------------------	------------------------	---------------

Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
--------------	---

Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG
------------------	-------------------

Kính gửi các Cổ đông

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con của Ngân hàng (sau đây gọi chung là "Vietcombank") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2012 ("báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo Kiểm toán số: 2011KTo/VCB-KPMG/AC



NGUYỄN THÙY DƯƠNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV
Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN MINH HIẾU

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Triệu đồng	
		2011	2010 (điều chỉnh lại)
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	5.393.766	5.232.743
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	10.616.759	8.239.851
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	105.005.059	79.653.830
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		71.822.547	79.499.786
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		33.197.058	159.666
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(14.546)	(5.622)
IV Chứng khoán kinh doanh	6	817.631	7.181
1 Chứng khoán kinh doanh		825.372	10.830
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.741)	(3.649)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17	-	34.686
VI Cho vay và ứng trước khách hàng		204.089.479	171.241.318
1 Cho vay và ứng trước khách hàng	7	209.417.633	176.813.906
2 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	8	(5.328.154)	(5.572.588)
VII Chứng khoán đầu tư	9	29.456.514	32.811.215
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.027.134	22.780.947
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.750.522	10.329.560
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(321.142)	(299.292)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.618.418	3.955.000
1 Vốn góp liên doanh	10(a)	646.292	1.563.346
2 Đầu tư vào công ty liên kết	10(b)	18.693	22.965
3 Đầu tư dài hạn khác	10(c)	2.161.359	2.524.588
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10(c)	(207.926)	(155.899)
IX Tài sản cố định		2.605.744	1.586.093
1 Tài sản cố định hữu hình	11	1.460.829	1.178.813
a Nguyên giá		4.190.184	3.539.302
b Hao mòn tài sản cố định		(2.729.355)	(2.360.489)
2 Tài sản cố định vô hình	12	1.144.915	407.280
a Nguyên giá		1.386.884	606.920
b Hao mòn tài sản cố định		(241.969)	(199.640)
X Tài sản Có khác		6.118.909	4.859.421
1 Các khoản phải thu	13(a)	2.318.052	1.920.236
2 Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	3.378.930	2.358.165
3 Tài sản Có khác	13(c)	421.927	581.020
TỔNG TÀI SẢN CỐ		366.722.279	307.621.338

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Triệu đồng	
		2011	2010 (điều chỉnh lại)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	38.866.234	10.076.936
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	47.962.375	59.535.634
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		22.725.480	53.950.694
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		25.236.895	5.584.940
III Tiền gửi của khách hàng	16	227.016.854	204.755.949
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	17	11.474	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	20
VI Phát hành giấy tờ có giá	18	2.071.383	3.563.985
VII Các khoản nợ khác		22.012.029	8.832.053
1 Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	2.949.343	2.639.960
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		6.789	2.088
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	18.157.982	5.180.804
4 Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	897.915	1.009.201
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		337.940.349	286.764.577
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		20.739.157	14.255.875
a Vốn điều lệ		19.698.045	13.223.715
b Thặng dư vốn cổ phần		995.952	987.000
c Vốn khác		45.160	45.160
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		2.116.611	1.456.675
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		191.020	269.314
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		70.442	35.631
5 Lợi nhuận chưa phân phối		5.521.466	4.719.234
a Lợi nhuận để lại năm trước		2.676.183	1.645.856
b Lợi nhuận để lại năm nay		2.845.283	3.073.378
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20(a)	28.638.696	20.736.729
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		143.234	120.032
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		366.722.279	307.621.338

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Triệu đồng	
		2011	2010 (điều chỉnh lại)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh vay vốn		25.850	251
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		32.696.320	34.540.188
3 Bảo lãnh khác		15.384.088	15.601.352
II Các cam kết đưa ra			
1 Cam kết khác		4.825.942	1.100.805

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Người lập:

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B03/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

	Thuyết minh	Triệu đồng	
		2011	2010 (điều chỉnh lại)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	33.354.733	20.587.489
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(20.933.053)	(12.392.225)
I Thu nhập lãi thuần		12.421.680	8.195.264
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	2.198.033	1.917.376
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	23	(688.300)	(502.130)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	1.509.733	1.415.246
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	1.179.584	561.680
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	(5.896)	18.149
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	24.012	268.381
5 Thu nhập từ hoạt động khác	27	355.489	724.852
6 Chi phí hoạt động khác	27	(1.616.405)	(144.780)
VI (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	27	(1.260.916)	580.072
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	1.002.574	492.026
VIII Chi phí hoạt động	29	(5.699.837)	(4.577.785)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.170.934	6.953.033
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(3.473.529)	(1.384.183)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		5.697.405	5.568.850
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(1.480.073)	(1.265.808)
XII Chi phí thuế TNDN		(1.480.073)	(1.265.808)
XIII Lợi nhuận sau thuế		4.217.332	4.303.042
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số		(20.521)	(21.248)
XVI Lợi nhuận thuần trong kỳ		4.196.811	4.281.794
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(c)	1.789	2.105

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Người lập:

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B04/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	32.333.968	19.848.243
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.623.670)	(11.606.015)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.509.733	1.417.574
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.261.181	904.205
5 Thu nhập/(chi phí) khác	(1.484.044)	244.382
6 Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	220.106	334.053
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.176.780)	(3.969.792)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.395.101)	(1.336.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	6.645.393	5.835.822
Thay đổi về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.663.810	1.966.969
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(16.913)	6.045.940
11 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(32.603.727)	(35.192.780)
12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay KH	(3.842.717)	(306.069)
13 Tài sản hoạt động khác	(391.713)	(868.869)
Thay đổi về công nợ hoạt động		
14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	28.789.298	(12.501.464)
15 Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(11.573.259)	20.700.118
16 Các khoản tiền gửi của khách hàng	22.260.905	35.684.387
17 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.492.602)	3.177.927
18 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	46.160	(196.987)
19 Công nợ hoạt động	13.093.310	1.114.669
20 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(517.411)	(438.643)
I Tiền thuần thu từ cho hoạt động kinh doanh	23.060.534	25.021.020

Mẫu B04/TCTD-HN

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.495.797)	(543.391)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.120	1.536
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.098)	(443)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(11.676)	(503.980)
5 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1.814.860	292.195
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	142.887	138.726
7 Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	149.017	-
II Tiền thuần từ/(sử dụng) cho hoạt động đầu tư	602.313	(615.357)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Phát hành cổ phiếu trong năm	4.363.918	1.122.855
2 Cổ tức (cổ phiếu lẻ) đã trả bằng tiền	(93)	(1.452.103)
III Tiền thuần từ/(sử dụng) cho hoạt động tài chính	4.363.825	(329.248)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	28.026.672	24.076.415
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	96.678.346	72.601.931
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 32)	124.705.018	96.678.346

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Người lập:

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("**Ngân hàng**") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 6 ngày 29 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của ngân hàng là 19.698.045.140.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	2011		2010	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	90,72%	1.199.666.918	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	9,28%	122.704.534	9,28%
	1.969.804.514	100%	1.322.371.452	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 7/4/2011, Ngân hàng Nhà nước đã có Quyết định số 738/QĐ-NHNN về quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng. Ngày 6/5/2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương thặng dư còn lại thuộc về vốn Nhà nước và phần chênh lệch vốn Nhà nước còn lại.

Ngày 25/08/2011, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt Nam đã thực hiện ký Biên bản bàn giao vốn, tài sản, công nợ.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi lăm (75) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "**Vietcombank**".

(e) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 02 năm 2011	Dịch vụ Tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiểu hối	75%

(f) Số lượng nhân viên Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Vietcombank có 12.565 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.415 nhân viên).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm tài chính và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(b) Năm tài chính: Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 210 trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: Chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN ("Quyết định 18"), dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(h)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

❖ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
❖ Máy móc, thiết bị	3-5 năm
❖ Phương tiện vận tải	6 năm
❖ Các tài sản cố định khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh ("lợi nhuận trích quỹ") của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ❖ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- ❖ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- ❖ Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: Trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(p) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(h)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

(q) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua NHNN là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(iv) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền dự kiến thu được trong tương lai.

(x) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- ❖ Tiền;
- ❖ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- ❖ Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- ❖ Cho vay và ứng trước khách hàng;
- ❖ Chứng khoán kinh doanh;
- ❖ Chứng khoán đầu tư;
- ❖ Đầu tư dài hạn khác;
- ❖ Các tài sản phái sinh; và
- ❖ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- ❖ Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- ❖ Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- ❖ Tiền gửi của khách hàng;
- ❖ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ❖ Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- ❖ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- ❖ Tài sản tài chính kinh doanh;
- ❖ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- ❖ Các khoản cho vay và phải thu; và
- ❖ Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- ❖ Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- ❖ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(x) Công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank, thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 37.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tiền mặt bằng VNĐ	3.470.331	3.238.396
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.326.802	1.462.824
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	8.714	13.396
Vàng	587.919	518.127
	5.393.766	5.232.743

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.410.490	3.058.043
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.206.269	5.181.808
	10.616.759	8.239.851

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	2011	2010
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	4%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	2%
Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	Không áp dụng

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2011	2010
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,1%

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	12.241	79.097
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.629.416	13.361.116
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.899.795	36.267.312
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.281.095	29.792.261
	71.822.547	79.499.786
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	20.326.604	150.200
Cho vay bằng ngoại tệ	12.870.454	9.466
	33.197.058	159.666
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(14.546)	(5.622)
	33.182.512	154.044
	105.005.059	79.653.830

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Dự phòng chung	14.546	1.132
Dự phòng cụ thể	-	4.490
Số dư cuối kỳ	14.546	5.622

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Số dư đầu kỳ	1.132	6.398
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	13.414	(5.266)
Số dư cuối kỳ	14.546	1.132

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Số dư đầu kỳ	4.490	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	(4.490)	4.490
Số dư cuối kỳ	-	4.490

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11% - 16,5%	10,5% - 13,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,001% - 5,5%	0,8% - 5,8%
Cho vay bằng VNĐ	11% - 16,5%	11,5% - 13,2%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,5% - 4,5%	2% - 5,5%

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Chứng khoán vốn	117.417	10.830
Đã niêm yết	11.337	10.830
Chưa niêm yết	106.080	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	707.955	-
Đã niêm yết	509.955	-
Chưa niêm yết	198.000	-
	825.372	10.830
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.741)	(3.649)
	817.631	7.181

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Số dư đầu kỳ	3.649	233
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 25)	4.092	3.416
Số dư cuối kỳ	7.741	3.649

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

	Triệu đồng	
	2011	2010
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	206.061.931	174.288.885
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.470.746	1.184.880
Cho thuê tài chính	1.286.698	1.190.898
Các khoản trả thay khách hàng	425.005	149.243
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	45.157	-
Nợ cho vay được khoan	128.096	-
	209.417.633	176.813.906

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	174.350.730	155.563.351
Nợ cần chú ý	30.808.944	16.103.003
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.257.457	1.164.353
Nợ nghi ngờ	653.072	390.534
Nợ có khả năng mất vốn	2.347.430	3.592.665
	209.417.633	176.813.906

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Ngắn hạn	123.311.798	94.715.390
Trung hạn	22.324.975	20.682.088
Dài hạn	63.780.860	61.416.428
	209.417.633	176.813.906

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Doanh nghiệp Nhà nước	55.775.069	61.249.054
Công ty trách nhiệm hữu hạn	38.452.780	32.851.968
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.892.737	9.744.238
Hợp tác xã và công ty tư nhân	4.411.825	6.510.681
Cá nhân	20.872.890	18.709.093
Khác	77.012.332	47.748.872
	209.417.633	176.813.906

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Xây dựng	12.840.564	10.479.503
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	15.927.208	14.158.727
Sản xuất và gia công chế biến	77.468.701	63.622.119
Khai khoáng	13.553.639	11.454.950
Nông lâm, thủy hải sản	2.445.791	2.071.144
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	11.803.491	12.167.693
Thương mại, dịch vụ	46.445.516	38.862.585
Nhà hàng, khách sạn	5.433.282	3.969.130
Các ngành khác	23.499.441	20.028.055
	209.417.633	176.813.906

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2011		2010	
	15% - 22%	12% - 18%	2% - 12%	
Các khoản cho vay và ứng trước bằng VNĐ	15% - 22%	12% - 18%	2% - 12%	
Các khoản cho vay và ứng trước bằng USD	5,5% - 7,5%	2% - 12%		

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Dự phòng chung	1.464.435	1.279.097
Dự phòng cụ thể	3.863.719	4.293.491
	5.328.154	5.572.588

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	1.279.097	1.072.050
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	168.850	199.229
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	16.488	7.818
Số dư cuối kỳ	1.464.435	1.279.097

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	4.293.491	3.553.070
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	3.407.041	1.044.571
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(3.840.360)	(306.069)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	3.547	1.919
Số dư cuối kỳ	3.863.719	4.293.491

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Triệu đồng	
	2011	2010
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	10.129.004	8.106.576
Tín phiếu Kho bạc	764.710	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.698.323	13.451.842
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.309.997	1.222.529
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	89.456	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	35.644	-
	26.027.134	22.780.947
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(305.911)	(299.292)
	25.721.223	22.481.655

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Số dư đầu kỳ	299.292	86.896
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	6.619	212.396
Số dư cuối kỳ	305.911	299.292

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Triệu đồng	
	2011	2010
Trái phiếu Chính phủ	2.437.741	2.433.659
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	720.774	773.374
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài	-	6.594.442
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	592.007	528.085
	3.750.522	10.329.560
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.231)	-
	3.735.291	10.329.560

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Số dư đầu kỳ	-	339.209
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 26)	15.231	(339.209)
Số dư cuối kỳ	15.231	-

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	-	-	-
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	319.972
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.681
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.639
			574.117	646.292

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	961.709
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	276.789
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	43.435
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	281.413
			1.163.507	1.563.346

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Vốn góp liên doanh (tiếp theo)

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty con".

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.200
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000	7.493
			22.110	18.693

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	11.061
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	11.904
			47.434	22.965

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11,00%	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,29%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,92%	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	-	-
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải, dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10,00%	13.440
			2.161.359
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(207.926)
			1.953.433

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11,00%	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,83%	116.833
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,67%	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,93%	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,00%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,80%	4.024
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,72%	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,79%	138.072
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải, dầu khí	10,00%	120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,36%	3.181
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10,00%	13.440
			2.524.588
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(155.899)
			2.368.689

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	2011	2010
Số dư đầu kỳ	155.899	103.380
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	52.027	52.519
Số dư cuối kỳ	207.926	155.899

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	751.204	2.219.331	303.156	265.611	3.539.302
Tăng trong kỳ	137.003	426.003	87.917	72.191	723.114
<i>Mua trong kỳ</i>	133.138	424.618	87.320	72.191	717.267
<i>Tăng khác</i>	3.865	1.385	597	-	5.847
Giảm trong kỳ	(6.848)	(40.612)	(9.841)	(14.931)	(72.232)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(6.848)	(39.959)	(9.841)	(13.432)	(70.080)
<i>Giảm khác</i>	-	(653)	-	(1.499)	(2.152)
Số dư cuối kỳ	881.359	2.604.722	381.232	322.871	4.190.184
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	271.046	1.759.716	170.073	159.654	2.360.489
Tăng trong kỳ	36.728	321.191	40.648	39.925	438.492
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	36.728	321.191	40.036	39.905	437.860
<i>Tăng khác</i>	-	-	612	20	632
Giảm trong kỳ	(5.958)	(40.430)	(9.751)	(13.487)	(69.626)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5.323)	(39.774)	(9.751)	(13.291)	(68.139)
<i>Giảm khác</i>	(635)	(656)	-	(196)	(1.487)
Số dư cuối kỳ	301.816	2.040.477	200.970	186.092	2.729.355
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ-điều chỉnh lại	480.158	459.615	133.083	105.957	1.178.813
Số dư cuối kỳ	579.543	564.245	180.262	136.779	1.460.829

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Triệu đồng			Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	331.595	196.226	79.099	606.920
Tăng trong kỳ	675.630	104.210	124	779.964
<i>Mua trong kỳ</i>	674.196	104.210	124	778.530
<i>Tăng khác</i>	1.434	-	-	1.434
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.007.225	300.436	79.223	1.386.884
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.950	128.422	63.268	199.640
Tăng trong kỳ	3.642	38.080	607	42.329
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.619	38.080	607	40.306
<i>Tăng khác</i>	2.023	-	-	2.023
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.592	166.502	63.875	241.969
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	323.645	67.804	15.831	407.280
Số dư cuối kỳ	995.633	133.934	15.348	1.144.915

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

(a) Các khoản phải thu

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Các khoản phải thu nội bộ	253.723	204.853
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.064.329	1.715.383
	2.318.052	1.920.236

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	280.016	462.052
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	625.639	402.559
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 33)	3.919	8.015
Thuế giá trị gia tăng phải thu (Thuyết minh 33)	4.273	60
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	937.339	485.442
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	-	-
Các khoản phải thu khác	213.143	357.255
<i>Trong đó: Cổ tức phải thu</i>	-	149.017
	2.064.329	1.715.383

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Triệu đồng	
	2011	2010
Xây dựng cơ bản dở dang	937.339	485.442
Trong đó: Những công trình lớn		
Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	397.367	247.861
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.005	45.533
Dự án trụ sở kiêm kho Chi nhánh Vinh	-	21.953
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	21.636	18.543
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	31.674	21.024
Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	24.250	15.301
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	51.347	13.165
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	10.316	15.620
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Long An	27.823	11.581
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	21.185	7.430
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	28.135	7.428
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	32.845	6.874
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Móng Cái	59.251	54

(**) Tài sản xiết nợ - thuần

	Triệu đồng	
	2011	2010
Giá trị ghi sổ của tài sản xiết nợ	-	2.145
Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:	-	(2.145)
<i>Số dư đầu kỳ</i>	(2.145)	(29.746)
<i>Sử dụng dự phòng</i>	2.357	-
<i>Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)</i>	-	27.601
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(212)	-
Giá trị ròng của tài sản xiết nợ	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Từ cho vay khách hàng	1.372.882	1.036.914
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	296.531	221.338
Từ chứng khoán đầu tư	1.702.995	1.064.555
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.522	33.968
Lãi khác phải thu	-	1.390
	3.378.930	2.358.165

(c) Tài sản Có khác

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	171.191	192.781
Vật liệu	60.300	47.386
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	149.550	157.408
Tài sản Có khác	40.886	183.445
	421.927	581.020

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Triệu đồng	
	2011	2010
Vay Ngân hàng Nhà nước	7.312.479	797.051
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	777.237
Vay khác	7.312.479	19.814
Các khoản nợ khác	31.553.755	9.279.885
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	20.238.318	4.637.418
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	11.315.437	4.642.467
	38.866.234	10.076.936

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	22.725.480	53.950.694
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.159.960	3.143.441
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.861.862	16.626.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.761.200	18.992.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.942.458	15.188.266
Vay các tổ chức tín dụng khác	25.236.895	5.584.940
Vay bằng VNĐ	5.300.000	-
Vay bằng ngoại tệ	19.936.895	5.584.940
	47.962.375	59.535.634

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2011	2010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,15% - 6,5%	0,15% - 2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0% - 1,5%	0,1% - 1,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9% - 17,4%	10,5% - 15,4%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01% - 4,17%	0,15% - 4,67%
Vay bằng VNĐ	11,5% - 13,5%	11,29% - 13,11%
Vay bằng ngoại tệ	0,01% - 3,85%	1,94% - 1,99%

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tiền gửi không kỳ hạn	55.075.184	48.693.603
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	34.647.030	31.450.313
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20.428.154	17.243.290
Tiền gửi có kỳ hạn	165.959.270	151.132.566
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	118.329.628	104.161.018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	47.629.642	46.971.548
Tiền gửi vốn chuyên dụng	4.781.649	3.578.543
Tiền gửi ký quỹ	1.200.751	1.351.237
	227.016.854	204.755.949

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Các tổ chức	105.430.066	104.590.117
Cá nhân	121.586.788	98.879.938
Các đối tượng khác	-	1.285.894
	227.016.854	204.755.949

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2011	2010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2% - 6%	3% - 7%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 0,3%	0,1% - 0,3%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6% - 14%	7% - 17%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 2%	1% - 7%

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	2011		2010		Triệu đồng
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ					
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	2.678.869	(28.760)	785.568	24.250	
Hợp đồng kỳ hạn	1.564.226	17.286	145.704	10.436	
(Nợ phải trả)/Tài sản tài chính khác	4.243.095	(11.474)	931.272	34.686	

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Triệu đồng	
	2011	2010
Chứng chỉ tiền gửi	42.600	1.535.261
Ngắn hạn bằng VND	44	116
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	346	4.444
Trung hạn bằng VND	4.068	113.065
Trung hạn bằng ngoại tệ	38.142	1.417.636
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.783	2.028.724
Ngắn hạn bằng VND	254	259
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	798	725
Trung hạn bằng VND	2.015.820	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.911	11.920
	2.071.383	3.563.985

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2011	2010
Giấy tờ có giá trung hạn bằng VND	8,5% - 11,2%	8,5% - 11,2%

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Tiền gửi của khách hàng	2.603.418	2.539.030
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	282.471	17.797
Phát hành giấy tờ có giá	5.064	4.847
Giao dịch hoán đổi	58.390	74.816
Các khoản lãi, phí khác	-	3.470
	2.949.343	2.639.960

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.453.021	1.399.637
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	16.704.961	3.781.167
	18.157.982	5.180.804

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	646.589	653.241
Quỹ khen thưởng phúc lợi	594.678	607.832
Các khoản phải trả khác	211.754	138.564
	1.453.021	1.399.637

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa	-	467.662
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu (*)	-	91.689
Phải trả nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	48.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh 33)	366.527	287.595
Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách (Thuyết minh 33)	22.393	28.277
Thuế khác phải trả (Thuyết minh 33)	68.727	54.381
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	46.840	53.096
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	306.104	229.821
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	12.999	421.533
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	2.096.486	853.911
Các khoản khác phải trả khách hàng	460.874	23.699
Chuyển tiền phải trả	28.146	980.050
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	62.713	58.037
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	17.490	10.081
Phải trả khác	615.662	172.637
Vay Bảo hiểm Xã hội (**)	12.600.000	-
	16.704.961	3.781.167

(*) Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu

Đây là phần thặng dư vốn còn lại của đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng khi cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Số tiền này đã được tất toán khi Ngân hàng nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ NHNN.

Biến động của khoản này trong năm như sau:

	Triệu đồng	
	2011	2010
Số dư đầu kỳ	91.689	1.108.290
Phát sinh tăng trong năm	6.746	-
Tăng do xử lý quyết toán cổ phần hóa	6.746	-
Phát sinh giảm trong năm	(98.435)	(1.016.601)
Chuyển sang thặng dư vốn cổ phần của Ngân hàng (Thuyết minh 20(a))	(8.952)	(987.000)
Chi phí cổ phần hóa	-	(29.601)
Chuyển trả Nhà nước	(86.292)	-
Giảm do xử lý quyết toán cổ phần hóa	(3.191)	-
Số dư cuối kỳ	-	91.689

(**) Vay Bảo hiểm Xã hội

Các khoản đi vay Bảo hiểm Xã hội là các khoản vay bằng VNĐ có thời hạn từ 3 tháng đến 2 năm và chịu lãi suất 14,2%/năm.

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	1.009.201	840.441
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	(111.286)	168.760
Số dư cuối kỳ	897.915	1.009.201

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT □ □ □ □ □ 6

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Triệu đồng										
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng	
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2011- điều chỉnh lại	13.223.715	987.000	45.160	456.837	941.460	58.378	1.456.675	35.631	269.314	4.719.234	20.736.729
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.196.811	4.196.811
Tăng vốn do phát hành thêm bằng tiền (*)	4.363.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.363.825
Tăng vốn trong năm (**)	2.110.505	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.110.412)	93
<i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>	2.110.412	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.110.412)	-
<i>Tiền thu từ phát hành cổ phiếu lẻ</i>	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(93)	(93)
Xử lý quyết toán cổ phần hoá (***)	-	8.952	-	-	-	-	-	-	-	(90.756)	(81.804)
Xử lý chênh lệch vốn chủ sở hữu của công ty cho thuê tài chính tại thời điểm 31/05/2008	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.655)	(19.655)
Lợi nhuận để lại và Quỹ của Công ty cho thuê tài chính nộp về Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.863	35.863
Công ty cho thuê tài chính nộp lợi nhuận để lại và các quỹ về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(2.340)	-	(9.378)	(11.718)	-	-	(24.145)	(35.863)
Giảm do bán khoản đầu tư vào Ngân hàng ShinhanVina	-	-	-	(6.797)	(13.246)	-	(20.043)	-	(150.717)	(201.557)	(372.317)
Chuyển sang lợi nhuận để lại, lợi nhuận năm trước của Ngân hàng ShinhanVina	-	-	-	-	-	-	-	-	-	372.317	372.317
Trích lập các quỹ	-	-	-	226.665	457.819	7.546	692.030	-	-	(1.365.041)	(673.011)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(2.443)	-	(2.443)	-	-	(1.051)	(3.494)
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.561)	(3.561)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	34.811	88.045	-	122.856
Chênh lệch tỷ giá do VCB Tower thực hiện chuyển đổi đồng tiền hạch toán kế toán	-	-	-	-	844	1.266	2.110	-	(15.622)	13.512	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	19.698.045	995.952	45.160	674.365	1.384.434	57.812	2.116.611	70.442	191.020	5.521.466	28.638.696

(*) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 7086/NHNN-TTGSNH ngày 20/9/2010 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 9/11/2010.

(**) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 4918/NHNN-TTGSNH ngày 28/06/2011 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 4.

(***) Xử lý số liệu quyết toán cổ phần hoá theo Nghị quyết 165/NQ-NHNT.HĐQT ngày 08/08/2011 của Hội đồng quản trị.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	2011	2010
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	11.996.669
Cổ đông khác	1.827.814	1.227.046
	19.698.045	13.223.715

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	2011		2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần	4.196.811	4.214.544
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(673.011)	(567.631)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.523.800	3.646.913

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.322.371.452	1.210.086.026
Ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2011 và sau khi kết thúc năm tài chính	647.433.062	554.254.976
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	1.764.341.002

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011	2010 (điều chỉnh lại)	2010 (điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.789	1.886 (*)	2.105

(*): Điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2011.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.757.888	16.020.927
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	4.888.915	1.470.577
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.473.803	2.932.111
<i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	3.473.803	2.932.111
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	203.272	139.662
Thu khác từ hoạt động tín dụng	30.855	24.212
	33.354.733	20.587.489

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Triệu đồng	
	2011	2010
Trả lãi tiền gửi	(18.519.435)	(11.695.332)
Trả lãi tiền vay	(1.408.882)	(595.863)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(266.265)	(54.447)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(738.471)	(46.583)
	(20.933.053)	(12.392.225)

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.143.190	943.522
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	130.306	113.211
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	218.873	192.220
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.948	4.038
Thu khác	702.716	664.385
	2.198.033	1.917.376

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ (tiếp theo)

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(555.728)	(297.903)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(20.572)	(16.968)
Chi về dịch vụ viễn thông	(44.711)	(37.389)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(862)	(8.806)
Chi khác	(66.427)	(141.064)
	(688.300)	(502.130)
	1.509.733	1.415.246

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Triệu đồng	
	2011	2010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.543.292	4.591.129
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	531.215	182.813
Lãi đánh giá lại vàng	17.902	119.433
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	14.063	44.421
Lãi đánh giá lại hợp đồng phái sinh	-	22.850
	6.106.472	4.960.646
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.270.313)	(3.990.576)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(587.071)	(286.121)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(8.800)	(122.269)
Lỗ đánh giá lại hợp đồng phái sinh	(60.704)	-
	(4.926.888)	(4.398.966)
	1.179.584	561.680

25. LỖ/(LÃI) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Triệu đồng	
	2011	2010
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.553	21.565
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.357)	-
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	(4.092)	(3.416)
	(5.896)	18.149

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Triệu đồng	
	2011	2010
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.923	159.096
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(18.061)	(17.528)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9(a))	(6.619)	(212.396)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9(b))	(15.231)	339.209
	24.012	268.381

27. LỖ/(LÃI) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	3.064
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý	220.106	334.053
Thu nhập khác	135.383	387.735
	355.489	724.852
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(124.694)	(115.852)
Chi hợp đồng ủy thác đầu tư	(1.487.091)	-
Chi phí khác	(4.620)	(28.928)
	(1.616.405)	(144.780)
	(1.260.916)	580.072

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Triệu đồng	
	2011	2010
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	142.887	272.511
<i>Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư đã nhận</i>	142.279	123.494
<i>Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh đã nhận</i>	608	-
<i>Cổ tức từ góp vốn đầu tư dài hạn phải thu</i>	-	149.017
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	14.622	109.229
Các khoản thu từ bán cổ phần	845.065	110.286
	1.002.574	492.026

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(282.292)	(201.593)
Chi phí cho nhân viên	(3.188.514)	(2.603.191)
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	(2.768.771)	(2.359.580)
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	(291.621)	(200.734)
<i>Chi trợ cấp</i>	(8.656)	(6.556)
<i>Chi công tác xã hội</i>	(119.466)	(36.321)
Chi về tài sản	(1.091.815)	(902.321)
Trong đó:		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	(478.166)	(452.574)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(992.354)	(735.378)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(86.383)	(72.326)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10(c))	(52.027)	(52.519)
Chi phí hoạt động khác	(6.452)	(10.457)
	(5.699.837)	(4.577.785)

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên trong năm 2011 được xác định bằng 31,2% của tổng thu trừ tổng chi chưa có lương theo Quyết định số 1676/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 01 tháng 08 năm 2011 về tỷ lệ chi phí lương cho Ngân hàng năm 2011.

Cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích 2.605 triệu VNĐ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.154 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

		Triệu đồng	
	Thuyết minh	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng	5	(13.414)	5.266
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	5	4.490	(4.490)
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng			
(Trích lập) dự phòng	8	(168.850)	(199.229)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng			
(Trích lập) dự phòng	8	(3.407.041)	(1.044.571)
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ			
Hoàn nhập dự phòng	13(a)(i)	-	27.601
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	19(c)	111.286	(168.760)
		(3.473.529)	(1.384.183)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Triệu đồng	
	2011	2010 (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận trước thuế	5.697.405	5.568.850
(Trừ: Thu nhập không chịu thuế)/ Cộng: Các chi phí không được khấu trừ		
Hạch toán (lãi) từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 28)	(14.622)	(109.229)
(Lãi) công trái giáo dục không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(54.117)
(Lãi) thuần từ đánh giá lại ngoại tệ trong hoạt động kinh doanh	(17.902)	(64.435)
(Cổ tức) thu được trong năm (Thuyết minh 28)	(142.887)	(272.511)
Chênh lệch do áp dụng thuế suất	1.925	-
Thu nhập không chịu thuế	(252)	-
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	1.064	2.633
Phần lỗ của các công ty con không chịu thuế	25.385	-
Ghi nhận lợi nhuận từ việc bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh	372.317	-
Khác	(213)	30.261
Thu nhập chịu thuế	5.922.220	5.101.452
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	24,99%	24,85%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	(1.480.073)	(1.267.793)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	2.306
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	(321)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.480.073)	(1.265.808)

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Triệu đồng	
	2011	2010
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.393.766	5.232.743
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.616.759	8.239.851
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	102.113.431	74.089.468
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	6.581.062	9.116.284
	124.705.018	96.678.346

33. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Triệu đồng			
	Số dư tại 1/1/2011 (điều chỉnh lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2011
		Phải trả	Đã trả	
Thuế giá trị gia tăng	28.217	247.402	(257.499)	18.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.580	1.478.129	(1.395.101)	362.608
Trong đó:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng	276.772	1.480.073	(1.392.293)	364.552
Trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009	2.808	-	(2.808)	-
Hoàn lại khoản thuế của chi phí CP hóa giai đoạn 5 tháng đã điều chỉnh hai lần	-	(1.889)	-	(1.889)
Cấn trừ số thuế nộp thừa của Vinafco với nghĩa vụ thuế năm 2009	-	(55)	-	(55)
Thuế và phí khác	54.381	335.466	(321.120)	68.727
	362.178	2.060.997	(1.973.720)	449.455

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

33. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đối chiếu nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước:

	Thuế Giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế khác	Triệu đồng Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Thuế phải trả (Thuyết minh 19(b)(ii))	22.393	366.527	68.727	457.647
Tạm ứng thuế (Thuyết minh 13(a)(i))	(4.273)	(3.919)	-	(8.192)
	18.120	362.608	68.727	449.455
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Thuế phải trả (Thuyết minh 19(b)(ii))	28.277	287.595	54.381	370.253
Tạm ứng thuế (Thuyết minh 13(a)(i))	(60)	(8.015)	-	(8.075)
	28.217	279.580	54.381	362.178

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2011	2010 (điều chỉnh lại)	Triệu đồng
Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	12.565	11.415	
Thu nhập của cán bộ, nhân viên			
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Thuyết minh 29)	2.768.771	2.359.580	
Thu nhập bình quân tháng	18,36	17,23	

35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2011	2010	Triệu đồng
NHNN			
Thu nhập lãi tiền gửi	49.834	35.773	
Chi phí lãi tiền gửi	664.542	33.593	
Bộ Tài chính			
Thu nhập lãi tiền vay	135.349	149.474	
Chi phí lãi tiền gửi	19.236	16.760	

(b) Số dư với các bên liên quan

	2011	2010	Triệu đồng
NHNN			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	10.635.584	8.239.815	
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	18.627.916	5.439.518	
Bộ Tài chính			
Cho vay	2.831.673	3.089.662	
Tiền gửi tại Ngân hàng	20.238.318	4.637.418	
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank			
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	592.007	528.085	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

							Triệu đồng
	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng	
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29.989.829	6.511.620	16.562.213	14.979	(19.723.908)	33.354.733	
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(26.819.797)	(4.541.916)	(9.295.547)	(1.250)	19.725.457	(20.933.053)	
I Thu nhập lãi thuần	3.170.032	1.969.704	7.266.666	13.729	1.549	12.421.680	
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.273.109	135.700	786.162	3.293	(231)	2.198.033	
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(644.299)	(10.513)	(33.598)	(121)	231	(688.300)	
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	628.810	125.187	752.564	3.172	-	1.509.733	
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.024.975	76.107	78.464	38	-	1.179.584	
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.896)	-	-	-	-	(5.896)	
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.012	-	-	-	-	24.012	
5 Thu nhập hoạt động khác	262.313	47.698	132.657	763	(87.942)	355.489	
6 Chi phí hoạt động khác	(777.439)	(214.305)	(624.486)	(175)	-	(1.616.405)	
VI (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	(515.126)	(166.607)	(491.829)	588	(87.942)	(1.260.916)	
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.002.574	-	-	-	-	1.002.574	
VIII Chi phí hoạt động	(3.443.555)	(599.598)	(1.700.997)	(42.080)	86.393	(5.699.837)	
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.885.826	1.404.793	5.904.868	(24.553)	-	9.170.934	
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.450.877)	(397.632)	(624.189)	(831)	-	(3.473.529)	
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	(565.051)	1.007.161	5.280.679	(25.384)	-	5.697.405	
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	91.887	(251.790)	(1.320.170)	-	-	(1.480.073)	
XII Chi phí thuế TNDN	91.887	(251.790)	(1.320.170)	-	-	(1.480.073)	
XIII Lợi nhuận sau thuế	(473.164)	755.371	3.960.509	(25.384)	-	4.217.332	

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Triệu đồng					
	Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.661.189	260.043	105.149	52.260	(19.723.908)	33.354.733
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(40.522.960)	(134.001)	(1.549)	-	19.725.457	(20.933.053)
I Thu nhập lãi thuần	12.138.229	126.042	103.600	52.260	1.549	12.421.680
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.157.925	3.293	37.046	-	(231)	2.198.033
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(677.690)	(216)	(10.625)	-	231	(688.300)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.480.235	3.077	26.421	-	-	1.509.733
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.177.980	2.078	-	(474)	-	1.179.584
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	(5.896)	-	-	(5.896)
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	48.692	-	(24.680)	-	-	24.012
5 Thu nhập hoạt động khác	307.456	10.805	448	124.722	(87.942)	355.489
6 Chi phí hoạt động khác	(1.616.218)	(175)	(12)	-	-	(1.616.405)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	(1.308.762)	10.630	436	124.722	(87.942)	(1.260.916)
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	997.504	-	5.070	-	-	1.002.574
VIII Chi phí hoạt động	(5.554.911)	(93.240)	(92.176)	(45.903)	86.393	(5.699.837)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.978.967	48.587	12.775	130.605	-	9.170.934
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.447.329)	(26.200)	-	-	-	(3.473.529)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	5.531.638	22.387	12.775	130.605	-	5.697.405
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.433.350)	(11.943)	(1.926)	(32.854)	-	(1.480.073)
XII Chi phí thuế TNDN	(1.433.350)	(11.943)	(1.926)	(32.854)	-	(1.480.073)
XIII Lợi nhuận sau thuế	4.098.288	10.444	10.849	97.751	-	4.217.332

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

37. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31/12/2011:

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.393.766	-	-	-	-	5.393.766
II	Tiền gửi tại NHNN	10.616.759	-	-	-	-	10.616.759
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	105.019.605	-	-	105.019.605
IV	Chứng khoán kinh doanh	825.372	-	-	-	-	825.372
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	209.417.633	-	-	209.417.633
VII	Chứng khoán đầu tư	-	3.750.522	-	26.027.134	-	29.777.656
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.161.359	-	2.161.359
X	Tài sản tài chính khác	-	-	3.528.480	-	-	3.528.480
		16.835.897	3.750.522	317.965.718	28.188.493	-	366.740.630
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	86.828.609	86.828.609
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	227.016.854	227.016.854
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	11.474	-	-	-	-	11.474
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.071.383	2.071.383
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	18.210.561	18.210.561
		11.474	-	-	-	334.127.407	334.138.881

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

37. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Triệu đồng			
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	104.019.605	-	1.000.000	105.019.605
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	71.822.547	-	-	71.822.547
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	32.197.058	-	1.000.000	33.197.058
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	173.422.584	928.147	35.066.902	209.417.633
Chứng khoán đầu tư – gộp	5.052.499	-	881.463	5.933.962
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.923.732	-	289.456	5.213.188
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	128.767	-	592.007	720.774
Tài sản Có khác	3.528.480	-	-	3.528.480
	286.023.168	928.147	36.948.365	323.899.680

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Triệu đồng
Tiền gửi	45.560.503
Giấy tờ có giá	11.750.827
Bất động sản	145.556.737
Tài sản thế chấp khác	79.572.267
	282.440.334

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- ❖ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- ❖ Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- ❖ Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

37. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- ❖ Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

										Triệu đồng
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.393.766	-	-	-	-	-	-	5.393.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.616.759	-	-	-	-	-	10.616.759
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	95.254.039	8.405.556	1.116.201	243.809	-	-	105.019.605
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	825.372	-	-	825.372
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	6.467.615	-	78.056.971	72.079.148	37.809.106	9.899.315	4.200.092	905.386	209.417.633
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.014.710	4.566.352	1.965.051	3.059.432	13.334.170	4.837.941	29.777.656
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.826.344	-	-	-	-	-	-	2.826.344
IX	Tài sản cố định	-	2.605.744	-	-	-	-	-	-	2.605.744
X	Tài sản Có khác – gộp	-	6.118.909	-	-	-	-	-	-	6.118.909
	Tổng tài sản Có	6.467.615	16.944.763	185.942.479	85.051.056	40.890.358	13.202.556	18.359.634	5.743.327	372.601.788
Nợ phải trả										
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	78.888.668	7.214.642	100.200	624.840	259	-	86.828.609
III	Tiền gửi của khách hàng	-	15.277	162.907.207	40.503.346	12.235.633	10.080.504	1.274.732	155	227.016.854
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.474	-	-	-	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.082	801	72	31.762	27.666	2.000.000	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác	-	9.412.029	3.700.000	2.400.000	5.700.000	-	800.000	-	22.012.029
	Tổng nợ phải trả	-	9.427.306	245.506.957	50.118.789	18.047.379	10.737.106	2.102.657	2.000.155	337.940.349
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.467.615	7.517.457	(59.564.478)	34.932.267	22.842.979	2.465.450	16.256.977	3.743.172	34.661.439
	Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	6.467.615	13.985.072	(45.579.406)	(10.647.139)	12.195.840	14.661.290	30.918.267	34.661.439	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

37. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	VNĐ	USD	EUR	Vàng	Ngoại tệ khác	Triệu đồng Tổng cộng
Tài sản						
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.470.331	879.160	245.720	587.919	210.636	5.393.766
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.410.490	5.206.269	-	-	-	10.616.759
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	40.757.528	57.453.464	3.110.731	-	3.697.882	105.019.605
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	825.372	-	-	-	-	825.372
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	137.110.123	70.373.425	1.839.212	-	94.873	209.417.633
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	29.219.215	558.441	-	-	-	29.777.656
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	2.826.344	-	-	-	-	2.826.344
IX Tài sản cố định	2.602.320	-	-	-	3.424	2.605.744
X Tài sản Có khác – gộp	5.798.689	212.340	869	-	107.011	6.118.909
Tổng tài sản Có	228.020.412	134.683.099	5.196.532	587.919	4.113.826	372.601.788
Nợ phải trả						
I, II Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.535.811	65.385.166	1.801.130	-	2.106.502	86.828.609
III Tiền gửi của khách hàng	156.397.835	65.830.269	3.255.857	-	1.532.893	227.016.854
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(668.432)	444.764	(210.391)	-	445.533	11.474
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.032.084	38.111	1.188	-	-	2.071.383
VII Các khoản nợ khác	19.968.359	704.417	(71.200)	-	1.410.453	22.012.029
Tổng nợ phải trả	195.265.657	132.402.727	4.776.584	-	5.495.381	337.940.349
Trạng thái tiền tệ nội bảng	32.754.755	2.280.372	419.948	587.919	(1.381.555)	34.661.439
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	49.463.590	(2.593.337)	10.999	-	1.225.006	48.106.258
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	82.218.345	(312.965)	430.947	587.919	(156.549)	82.767.697

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6

37. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- ❖ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.

- ❖ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- ❖ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- ❖ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ❖ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Triệu đồng Tổng cộng
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.393.766	-	-	-	-	5.393.766
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.616.759	-	-	-	-	10.616.759
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	93.685.875	8.427.556	1.356.362	1.541.311	8.501	105.019.605
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	825.372	-	825.372
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	3.491.277	2.985.381	13.665.611	39.999.297	81.929.707	50.535.474	16.810.886	209.417.633
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.014.710	4.566.352	5.024.483	13.334.170	4.837.941	29.777.656
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.826.344	2.826.344
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.605.744	2.605.744
X Tài sản Có khác – gộp	-	-	21.471	6.097.438	-	-	-	6.118.909
Tổng tài sản Có	3.491.277	2.985.381	125.398.192	59.090.643	88.310.552	66.236.327	27.089.416	372.601.788
Nợ phải trả								
I, II Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	63.137.777	2.920.026	10.022.306	10.748.500	-	86.828.609
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.707.258	56.102.902	40.485.538	8.397.867	6.323.289	227.016.854
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.474	-	-	11.474
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.082	801	31.835	27.665	2.000.000	2.071.383
VII Các khoản nợ khác	-	-	3.743.960	11.768.069	5.700.000	800.000	-	22.012.029
Tổng nợ phải trả	-	-	182.600.077	70.791.798	56.251.153	19.974.032	8.323.289	337.940.349
Mức chênh thanh khoản ròng	3.491.277	2.985.381	(57.201.885)	(11.701.155)	32.059.399	46.262.295	18.766.127	34.661.439

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2011

Mẫu B05/TCTD-HN

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho số liệu trình bày tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được trình bày lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Vietcombank.

Bảng sau đây thể hiện số liệu so sánh trình bày lại sau kết quả của kiểm toán Nhà nước:

	Thuyết minh	31/12/2010 (như được trình bày trước đây)	31/12/2010 (điều chỉnh)	31/12/2010 (điều chỉnh lại)
Triệu đồng				
Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(5.689.082)	116.494	(5.572.588)
Tài sản cố định hữu hình	11	1.178.724	89	1.178.813
<i>Nguyên giá</i>		3.539.200	102	3.539.302
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(2.360.476)	(13)	(2.360.489)
Các khoản phải thu	13(a)	1.919.777	459	1.920.236
Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	2.349.959	8.206	2.358.165
Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	2.637.441	2.519	2.639.960
Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	5.124.795	56.009	5.180.804
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	1.009.731	(530)	1.009.201
Lợi nhuận chưa phân phối	20	4.651.984	67.250	4.719.234
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
Bảo lãnh khác		15.630.554	(29.202)	15.601.352
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	20.580.638	6.851	20.587.489
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.918.540	(1.164)	1.917.376
Thu nhập từ hoạt động khác	27	724.527	325	724.852
Chi phí hoạt động	29	(4.544.416)	(33.369)	(4.577.785)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và các cam kết ngoại bảng	30	(1.501.207)	117.024	(1.384.183)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(1.243.391)	(22.417)	(1.265.808)

39. CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Việc phát hành 347.612.562 cổ phần phổ thông (tương đương 15% vốn điều lệ sau phát hành) (Giá bán: 34.000 VND/cổ phần) cho cổ đông chiến lược nước ngoài là Mizuho Corporate Bank, Ltd được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt theo Công văn 7416/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 09 năm 2011 và được thông qua trong Nghị quyết 204/NQ-NHNT.HĐQT của Hội đồng quản trị Ngân hàng ngày 30 tháng 09 năm 2011. Ngày 09 tháng 01 năm 2012, Vietcombank đã hoàn tất việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Corporate Bank, Ltd. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.


Ngày 10 tháng 02 năm 2012, Vietcombank đã thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 12% tương đương 1.200 đồng/cổ phần.

40. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban điều hành phê duyệt ngày 15 tháng 03 năm 2012.

Người lập: Người duyệt:


NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN NGUYỄN DANH LƯƠNG




Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán



Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc





Vietcombank

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 4) 3934 3137 * Fax: (84 4) 3826 9067 * Swift: BFTV VNVX * Website: www.vietcombank.com.vn
Trung tâm dịch vụ khách hàng: (84 4) 3824 3524/1900 54 54 13